

Số: 126/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách  
địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 10778/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2024, Báo cáo  
số 963/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo  
cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo  
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi  
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm  
2025 như sau:**

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.726.369 triệu đồng  
(Mười bảy nghìn, bảy trăm hai mươi sáu tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng).  
Trong đó: thu nội địa: 16.016.000 triệu đồng (Mười sáu nghìn, không trăm mười  
sáu tỷ đồng); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.630.000 triệu đồng (Một nghìn  
sáu trăm ba mươi tỷ đồng); thu viện trợ: 30.369 triệu đồng (Ba mươi tỷ, ba trăm  
sáu mươi chín triệu đồng); thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch: 50.000 triệu  
đồng (Năm mươi tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 41.991.268 triệu đồng (Bốn mươi một  
nghìn chín trăm chín mươi một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đến Phụ lục 20 kèm theo)



3. Bội chi ngân sách địa phương: 325.600 triệu đồng (*Ba trăm hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng*).

4. Vay trong năm: 375.300 triệu đồng (*Ba trăm bảy mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng*) (trong đó, vay để trả nợ gốc: 49.700 triệu đồng).

5. Chi trả nợ gốc: 49.700 triệu đồng (*Bốn mươi chín tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

(*Chi tiết tại Phụ lục 21 và Phụ lục 22 kèm theo*)

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách.

(*Chi tiết tại Phụ lục 23 kèm theo*)

**Điều 2. Một số quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 và năm 2025**

1. Thực hiện phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022 - 2025. Tỷ lệ điều tiết ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với các khoản thu ngân sách trên địa bàn thị xã Cửa Lò và các xã của huyện Nghi Lộc sáp nhập vào thành phố Vinh thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh (áp dụng năm 2024 và năm 2025).

2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Định mức phân bổ chi ngân sách của các đơn vị hành chính trước khi thực hiện sắp xếp thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự toán chi ngân sách đối với đơn vị hành chính hình thành sau khi sắp xếp được tính trên cơ sở cộng gộp dự toán chi ngân sách của các đơn vị hành chính trước khi sắp xếp theo định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (áp dụng năm 2024 và năm 2025).

3. Căn cứ dự toán thu, chi năm 2025, các nhiệm vụ bổ sung được giao và khả năng cân đối ngân sách, xác định số bổ sung cân đối, số bổ sung có mục tiêu



từ ngân sách tỉnh cho các địa phương năm 2025. Đối với dự toán chi ngân sách năm 2025 của các địa phương thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù, dự toán chi thực hiện chính sách kiến thiết thị chính và môi trường,... đã bao gồm định mức quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự toán ngân sách thành phố Vinh bao gồm các cơ chế, chính sách theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thị xã Cửa Lò phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025.

4. Dự toán ngân sách năm 2025 khối huyện được tính thêm kinh phí nâng lương định kỳ và các phụ cấp theo quy định; điều chỉnh kinh phí do tăng, giảm biên chế (nếu có) cho các huyện, thành phố, thị xã; tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương không quá 3% để các địa phương có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

### **Điều 3. Giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2025**

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, các đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước. Thực hiện tốt các Luật Thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác thu hồi nợ thuế, đẩy mạnh các biện pháp cưỡng chế nợ thuế, ngoài các biện pháp thu nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế, thực hiện các biện pháp bổ sung như: tạm hoãn xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thu hồi đất đối với các doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất,...

3. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính ngân sách nhà nước. Tập trung điều hành tài chính ngân sách chủ động, linh hoạt, tích cực; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhà nước đảm bảo hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; điều hành chi ngân sách



nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thật cần thiết, nhất là chi thường xuyên. Bố trí đủ vốn, khẩn trương rà soát danh mục, hoàn thiện các thủ tục đầu tư để triển khai các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp sử dụng hiệu quả nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt để tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, ...tạo nền tảng phục hồi và phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

4. Thực hiện điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, trong đó lưu ý một số điểm sau:

a) Về chi đầu tư phát triển: Điều hành nguồn chi đầu tư phát triển từ thu tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết theo tiến độ thu ngân sách, trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

b) Về chi thường xuyên: Dự toán ngân sách năm 2025 đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ, các đơn vị sử dụng nguồn cải cách tiền lương tích lũy tại các cấp địa phương để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện.

c) Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cấp thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội và trật tự an toàn của địa phương. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025:

Trong quá trình tổ chức thực hiện dự toán ngân sách, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ, các đơn vị dự toán do hợp nhất, sáp nhập, điều chuyển nhiệm vụ,...nhưng không làm thay đổi tổng mức chi giữa các sự nghiệp, các cấp ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh dự toán để các đơn vị, cấp ngân sách thực hiện. Đồng thời, báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

6. Trong phạm vi tổng dự toán chi từ nguồn địa phương vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại của nước ngoài đã được Bộ Tài chính giao và Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và điều chỉnh dự toán giữa các chương trình, dự án, nhiệm vụ đủ thủ tục, điều kiện, phù hợp với tiến độ thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.



7. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c)
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Hiếu**



**Phụ lục 1**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2025	PHÂN BỐ THU		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)</b>	<b>17.726.369</b>	<b>10.092.552</b>	<b>7.544.590</b>	<b>89.228</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)</b>	<b>16.016.000</b>	<b>8.382.183</b>	<b>7.544.590</b>	<b>89.228</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, số xử kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>11.400.000</i>	<i>7.966.183</i>	<i>3.344.590</i>	<i>89.228</i>
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	525.000	522.490	2.510	
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	145.000	114.200	30.800	
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	299.500	500	
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	4.566.500	1.616.500	
5	Lệ phí trước bạ	860.000	0	860.000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	0	60.000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	940.000	580.500	359.500	
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	1.100.000		
-	<i>Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>	<i>440.000</i>	<i>440.000</i>		
-	<i>Thu từ hàng hoá sản xuất trong nước</i>	<i>660.000</i>	<i>660.000</i>		
9	Thu phí và lệ phí	330.000	209.340	76.403	44.258
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>100.000</i>	<i>83.465</i>	<i>16.535</i>	
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>230.000</i>	<i>125.875</i>	<i>59.868</i>	<i>44.258</i>
10	Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	300.000	4.200.000	
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	248.210	101.790	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	67.023	54.977	
-	<i>Cơ quan trung ương cấp</i>	<i>82.000</i>	<i>65.977</i>	<i>16.023</i>	
-	<i>Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>40.000</i>	<i>1.046</i>	<i>38.954</i>	
13	Thu khác ngân sách	450.000	258.420	181.610	9.970
-	<i>Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>280.000</i>	<i>144.720</i>	<i>135.280</i>	
-	<i>Thu khác ngân sách địa phương</i>	<i>170.000</i>	<i>113.700</i>	<i>46.330</i>	<i>9.970</i>
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	35.000			35.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	80.000		
-	<i>Ngân sách trung ương hưởng 100%</i>				
-	<i>Ngân sách địa phương hưởng 100%</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>		
16	Thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.630.000</b>	<b>1.630.000</b>		
1	Thuế xuất khẩu	200.000	200.000		
2	Thuế nhập khẩu	28.800	28.800		
3	Thuế bảo vệ môi trường	200	200		
4	Thuế giá trị gia tăng	1.400.000	1.400.000		
5	Lệ phí	1.000	1.000		
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>30.369</b>	<b>30.369</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>		

193



**Phụ lục 2**  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2025
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>17.726.369</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>16.016.000</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.630.000</b>
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>30.369</b>
<b>IV</b>	<b>Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch</b>	<b>50.000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG</b>	<b>42.040.968</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp</b>	<b>15.138.600</b>
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>25.800.291</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách</b>	<b>15.646.275</b>
<b>2</b>	<b>Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 2,34</b>	<b>4.978.317</b>
<b>3</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch</b>	<b>5.175.699</b>
<b>3.1</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>1.602.231</b>
-	Vốn ngoài nước	419.157
-	Vốn trong nước	1.183.074
+	<i>Các dự án theo ngành, lĩnh vực và Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội</i>	833.074
+	<i>Dự án trọng điểm, liên vùng, đường ven biển</i>	350.000
<b>3.2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>2.345.068</b>
-	Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật	528
-	Hỗ trợ các hội nhà báo địa phương	200
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	526.823
-	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.412.987
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất đất lúa	48.581
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.694
-	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	4.500
-	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025	1.090
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025	280
-	Kinh phí thực hiện Chương trình lâm nghiệp bền vững	172.110
-	Kinh phí Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025	10.000
-	Phí sử dụng đường bộ	129.275
-	Vốn dự bị động viên	16.000
<b>3.3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.228.400</b>
-	Chương trình MTQG Phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi	615.214
+	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>615.214</i>



TT	NỘI DUNG	NĂM 2025
1	2	3
+	Vốn sự nghiệp	0
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	161.549
+	Vốn đầu tư	161.549
+	Vốn sự nghiệp	0
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	451.637
+	Vốn đầu tư	370.290
+	Vốn sự nghiệp	81.347
<b>III</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>455.669</b>
1	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	375.300
2	Thu viện trợ	30.369
3	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000
<b>IV</b>	<b>Nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b>	<b>646.408</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>41.991.268</b>
	<i>Trong đó: Bội chi ngân sách địa phương</i>	<i>325.600</i>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (Nguồn vay để trả nợ gốc)</b>	<b>49.700</b>
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>375.300</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	325.600
2	Vay để trả nợ gốc	49.700

79



**Phụ lục 3**

**DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán 2025 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
<b>A</b>	<b>Tổng chi Ngân sách địa phương</b>	<b>41.991.268</b>	<b>18.688.212</b>	<b>17.491.542</b>	<b>5.811.513</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.770.917</b>	<b>7.246.311</b>	<b>1.852.656</b>	<b>671.950</b>
1	Nguồn vốn trong nước	6.646.333	4.121.727	1.852.656	671.950
1.1	Tiền sử dụng đất	4.223.263	1.698.657	1.852.656	671.950
1.1.1	Chi bồi thường, hỗ trợ GPMB (bao gồm của các nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để chi bồi thường GPMB các dự án bất động sản 300 tỷ đồng)	360.808	360.808	0	0
1.1.2	Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh	453.890	453.890	0	0
1.1.3	Chi hỗ trợ các công trình tình cam kết	297.059	297.059	0	0
1.1.4	Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	49.700	49.700	0	0
1.1.5	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (kinh phí mua xi măng làm đường giao thông nông thôn)	150.000	150.000	0	0
1.1.6	Quỹ phát triển đất Nghệ An	200.000	200.000	0	0
1.1.7	Quỹ Hỗ trợ nông dân	5.000	5.000	0	0
1.1.8	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	2.500	2.500	0	0
1.1.9	Chi quy hoạch	50.000	50.000	0	0
1.1.10	Vốn ủy thác (Ngân hàng chính sách)	30.000	30.000	0	0
1.1.11	Hỗ trợ các huyện cơ chế chính sách đặc thù	99.700	99.700	0	0
-	Hỗ trợ huyện Nam Đàn theo Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	40.000	40.000	0	0
-	Hỗ trợ thị xã Cửa Lò (thành phố Vinh sau sáp nhập) theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh	30.000	30.000	0	0
-	Hỗ trợ thị xã Thái Hoà theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 18/10/2021 của HĐND tỉnh	20.000	20.000	0	0
-	Hỗ trợ thị xã Hoàng Mai theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh	9.700	9.700	0	0
1.2	Vốn xây dựng cơ bản trong nước	2.393.070	2.393.070	0	0
-	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	1.475.770	1.475.770	0	0
-	Vốn đặc thù theo Nghị quyết số 137/2024/QH15	917.300	917.300	0	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	30.000	30.000	0	0
2	Vốn ngoài nước	419.157	419.157	0	0
3	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.183.074	1.183.074	0	0
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	36.000	0	0
5	Các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) (vốn đầu tư)	1.147.053	1.147.053	0	0
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	615.214	615.214	0	0
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	161.549	161.549	0	0
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	370.290	370.290	0	0
6	Bộ chi ngân sách địa phương (Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài)	325.600	325.600	0	0
7	Trả phí, lãi vay đầu tư	13.700	13.700	0	0
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>31.408.900</b>	<b>11.044.189</b>	<b>15.327.940</b>	<b>5.036.771</b>
1	Chi sự nghiệp môi trường	393.152	37.592	300.360	55.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.797.145	585.507	238.660
2.1	Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (đối ứng các Chương trình MTQG)	144.610	144.610	0	0
-	Trợ giá lạc, chè, cam, chanh leo và chính sách nông nghiệp	72.193	72.193	0	0



TT	Nội dung	Dự toán 2025 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
-	Chính sách phát triển ngành thủy sản	16.700	16.700	0	0
-	Chính sách máy nông nghiệp (hỗ trợ lãi suất máy cày, máy nông nghiệp; trợ giá máy nông nghiệp)	1.717	1.717	0	0
-	Kinh phí hỗ trợ tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ làm thức ăn chăn nuôi (7.000 triệu đồng); Đề án giống cây trồng (7.000 triệu đồng)	14.000	14.000	0	0
-	Trích từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích đất phi nông nghiệp để đầu tư trở lại cho nông nghiệp	40.000	40.000	0	0
2.2	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	29.835	29.835	0	0
-	Chính sách phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp	20.000	20.000	0	0
-	Khuyến công và công nghiệp hỗ trợ (khuyến công: 5.500 triệu đồng; công nghiệp hỗ trợ: 1.000 triệu đồng)	6.500	6.500	0	0
-	Hỗ trợ các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	3.335	3.335	0	0
2.3	Chính sách phát triển thương mại - dịch vụ	5.645	5.645	0	0
-	Xúc tiến thương mại	3.645	3.645	0	0
-	Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	2.000	2.000	0	0
2.4	Chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, hỗ trợ khác	60.000	60.000	0	0
2.5	Chỉ quy hoạch	20.000	20.000	0	0
2.6	Chi sự nghiệp tài nguyên và địa giới hành chính	117.637	117.637	0	0
-	Sự nghiệp tài nguyên (Sở Tài nguyên và Môi trường)	100.000	100.000	0	0
-	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh (Sở Nội vụ)	4.500	4.500	0	0
-	Kinh phí đo đạc và giao đất lâm nghiệp (Chi cục Kiểm lâm)	13.137	13.137	0	0
2.7	Khuyến nông - lâm - ngư; Kiến thiết thị chính và kinh tế khác (trong đó: chính sách hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa: 105.088 triệu đồng; kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã 5.480 triệu đồng)	945.475	121.308	585.507	238.660
2.8	Chính sách hỗ trợ Chương trình bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND	35.800	35.800	0	0
2.9	Sự nghiệp lâm nghiệp (trong đó kinh phí quản lý bảo vệ rừng cho lực lượng chuyên trách: 9.000 triệu đồng)	22.000	22.000	0	0
2.10	Sự nghiệp kiểm lâm	116.103	116.103	0	0
2.11	Sự nghiệp thủy sản	17.636	17.636	0	0
2.12	Sự nghiệp giao thông (trong đó: kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ trung ương hỗ trợ 129.275 triệu đồng; bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 4.461 triệu đồng)	256.236	256.236	0	0
2.13	Đổi ứng các dự án	1.375	1.375	0	0
2.14	Kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích	70.650	70.650	0	0
2.15	Chi trợ giá xuất bản, cấp không báo	46.825	46.825	0	0
2.16	Chi các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác	45.246	45.246	0	0
-	Xúc tiến đầu tư	5.246	5.246	0	0
-	Thu hút lao động có trình độ cao	3.000	3.000	0	0
-	Nâng cấp bến khách, thuyền vận chuyển khách ngang sông (đổi ứng chương trình xây dựng nông thôn mới)	2.000	2.000	0	0



TT	Nội dung	Dự toán 2025 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
-	Kinh phí hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	20.000	20.000	0	0
-	Chính sách khuyến khích xã hội hoá theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP (Riêng hỗ trợ đào tạo nghề bố trí ở sự nghiệp đào tạo, dạy nghề)	5.000	5.000	0	0
-	Các chương trình khác	10.000	10.000	0	0
2.17	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	148.712	148.712	0	0
2.18	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	277.582	277.582	0	0
2.19	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	259.945	259.945	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14.301.035	2.060.106	12.035.196	205.733
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	13.094.905	953.375	11.935.797	205.733
	Trong đó:				
-	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTIT-BGD-LĐT BXH	286.026	286.026	0	0
-	Ấn trưa trẻ 3 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	54.702	54.702	0	0
-	Hỗ trợ trường đạt chuẩn quốc gia theo Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND chính sách giáo viên mầm non hợp đồng	44.022	44.022	0	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh	18.500	18.500	0	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	200.225	200.225	0	0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	3.038	3.038	0	0
3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại	393.511	294.112	99.399	0
	Trong đó:				
-	Đào tạo lại cán bộ công chức và cán bộ quân sự, công an xã	27.252	27.252	0	0
-	Đào tạo cán bộ cơ sở và nông dân	1.700	1.700	0	0
-	Kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 (trung ương bổ sung 4.500 triệu đồng)	6.000	6.000	0	0
3.3	Chi dạy nghề	125.952	125.952	0	0
	Trong đó:				
-	Kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (đối ứng chương trình MTQG)	10.000	10.000	0	0
-	Kinh phí hỗ trợ xuất khẩu lao động (đối ứng Chương trình MTQG)	3.930	3.930	0	0
3.4	Các cơ chế chính sách khác	666.667	666.667	0	0
-	Hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số (Quyết định số 66/QĐ-TTg)	1.804	1.804	0	0
-	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 97/2023/NĐ-CP	571.479	571.479	0	0
-	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp (Quyết định số 53/QĐ-TTg)	51.801	51.801	0	0
-	Chính sách sinh viên sư phạm (Nghị định số 116/2020/NĐ-CP)	4.370	4.370	0	0
-	Chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào	37.213	37.213	0	0
3.5	Phân bổ sau lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.000	20.000	0	0



TT	Nội dung	Dự toán 2025 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
4	Chi sự nghiệp y tế	3.052.906	2.131.807	872.167	48.932
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế</i>	1.567.814	1.567.814	0	0
-	<i>Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>	196.211	196.211	0	0
-	<i>Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chính sách về dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	9.612	0	9.612	0
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP</i>	17.565	17.565	0	0
-	<i>Hỗ trợ chi thường xuyên khối khám chữa bệnh</i>	159.782	127.456	32.326	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	52.757	52.757	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, du lịch (bao gồm sự nghiệp phát thanh truyền hình cấp huyện)	593.276	243.027	177.673	172.576
7	Chi các ngày lễ lớn	25.000	25.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	69.981	69.981	0	0
9	Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	1.788.543	128.367	262.961
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Trợ cấp TNXP, hỗ trợ gia đình có 2 con bị nhiễm chất độc hóa học</i>	2.526	2.526	0	0
-	<i>Trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND</i>	1.420.277	1.420.277	0	0
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg</i>	43.913	43.913	0	0
-	<i>Hưu xã</i>	115.946	0	0	115.946
-	<i>Thăm hỏi, hỗ trợ khác</i>	196.013	30.000	18.998	147.015
-	<i>Hỗ trợ đặc thù vùng giáo; người uy tín</i>	20.046	20.046	0	0
-	<i>Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP</i>	773	773	0	0
-	<i>Đề án cai nghiện</i>	25.638	25.638	0	0
-	<i>Chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND (đối ứng Chương trình MTQG)</i>	18.552	18.552	0	0
-	<i>Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	62.649	62.649	0	0
10	Chi quản lý hành chính	5.983.938	1.203.003	1.091.752	3.689.183
10.1	Chi quản lý nhà nước	4.516.738	707.309	536.029	3.273.400
10.2	Chi ngân sách Đảng	760.945	319.646	293.362	147.937
10.3	Chi Mặt trận Tổ quốc, hội, đoàn thể	335.646	104.897	208.669	22.080
10.4	Hội đồng nhân dân	326.289	26.831	53.692	245.766
10.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn đại biểu Quốc hội	4.320	4.320	0	0
10.6	Chi thi đua khen thưởng	40.000	40.000	0	0
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	458.036	73.392	283.226
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đề án xóa bỏ tệ điểm phức tạp về ma túy và hỗ trợ phòng chống ma túy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>	3.500	3.500	0	0
-	<i>Đề án tăng cường trang bị phương tiện, trang thiết bị đảm bảo PCCC</i>	40.000	40.000	0	0
-	<i>Chế độ theo Luật dân quân tự vệ; dự bị động viên</i>	67.469	67.469	0	0
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	112.619	112.619	0	0
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách cho đội trưởng, đội phó dân phòng PCCC và trang bị cho các đội PCCC</i>	2.500	2.500	0	0

TT	Nội dung	Dự toán 2025 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>3.1</i>	<i>3.2</i>	<i>3.3</i>
12	Chi khác ngân sách	181.052	37.226	63.526	80.300
13	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	40.000	0	0
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
14	Vốn sự nghiệp ngoài nước và hỗ trợ khác	19.000	19.000	0	0
14.1	Hỗ trợ ngành Tài chính	3.000	3.000	0	0
14.2	Hỗ trợ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Dự án Trung tâm huấn luyện Dự bị động viên	16.000	16.000	0	0
15	Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; bảo đảm trật tự an toàn giao thông	22.694	22.694	0	0
16	Nguồn Quỹ tiền lương, thưởng theo quy định hiện hành	724.815	724.815	0	0
17	Các Chương trình, chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)	333.457	333.457	0	0
17.1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	253.457	253.457	0	0
-	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	81.347	81.347	0	0
+	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	81.347	81.347	0	0
-	Các chương trình mục tiêu khác	172.110	172.110	0	0
+	Phát triển lâm nghiệp bền vững	172.110	172.110	0	0
17.2	Chi đối ứng CTMT từ NSĐP	80.000	80.000	0	0
-	Đối ứng các chương trình mục tiêu Quốc gia	30.000	30.000	0	0
-	Thưởng các huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới	50.000	50.000	0	0
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>2.890</b>	<b>2.890</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>728.192</b>	<b>314.454</b>	<b>310.946</b>	<b>102.792</b>
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ (Ghi thu ghi chi)</b>	<b>30.369</b>	<b>30.369</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Chi trả nợ vay</b>	<b>49.700</b>	<b>49.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*MB*



**Phụ lục 4**  
**DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ**  
**ĐỂ LẠI NĂM 2025 - KHỐI CẤP TỈNH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Số thu	Số phí nộp NSNN	Số phí được để lại
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>94.912</b>	<b>18.375</b>	<b>76.017</b>
1	Sở Giao thông vận tải	27.926	7.029	20.897
2	Sở Thông tin và Truyền thông	120	12	108
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	361	0	361
4	Sở Xây dựng	8.087	1.690	6.398
	Trong đó:			
	<i>Chi phí quản lý vận hành Khu nhà ở sinh viên Vinh Trung</i>	3.112	971	2.141
5	Sở Công thương	649	190	459
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	29.643	3.695	25.948
7	Sở Tư pháp	19.324	3.527	15.277
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.741	235	1.507
9	Sở Khoa học và Công nghệ	250	45	205
10	Sở Y tế	3.870	609	3.261
11	Sở Văn hóa và Thể thao	41	4	37
13	Vườn Quốc gia Pù Mát	700	140	560
14	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	2.200	1.200	1.000

**Ghi chú:** Số chênh lệch giữa thu và phí được để lại tại Sở Tư pháp là do chuyển số thu từ phí lý lịch tư pháp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (Bộ Tư pháp) theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

**Phụ lục 5**  
**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC												
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	4.184.294	1.191.687	2.992.607	989.369	52.757	867.420	203.426	69.981	6.463	32.192	632.968	0	418.452	1.054.472	232.246	43.000
I	Các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	2.766.315	1.054.685	1.711.630	832.215	51.830	218.072	165.156	69.981	1.963	32.192	576.347	0	372.519	628.149	147.410	43.000
1	Văn phòng UBND tỉnh	48.363	20.613	27.750											48.363		
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	41.653	19.372	22.281											41.653		
1.2	Trung tâm Công báo	861	544	317											861		
1.3	Trung tâm phục vụ Hành chính công	4.049	697	3.352											4.049		
1.4	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	1.800		1.800											1.800		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.137	9.777	6.360											16.137		
-	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	450		450											450		
3	HĐND tỉnh	26.831		26.831											26.831		
3.1	Hoạt động của HĐND	24.031		24.031											24.031		
3.2	Phân bổ sau hoạt động HĐND	2.800		2.800											2.800		
4	Đoàn ĐBQH tỉnh	4.320		4.320											4.320		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.440	13.348	10.092								341			23.099		
-	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	270		270											270		

mđ



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
4	Thanh tra tỉnh	30.338	17.389	12.949												30.338		
	<i>Trong đó:</i>																	
-	<i>Kinh phí thu hồi sau thanh tra</i>	5.000	4.250	750												5.000		
-	<i>Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	900		900												900		
5	Sở Tài chính	37.085	21.104	15.981								4.079				30.006		3.000
5.1	Văn phòng Sở Tài chính	33.276	18.474	14.802								270				30.006		3.000
	<i>Trong đó:</i>																	
-	<i>Kinh phí thu hồi sau thanh tra</i>	1.523	1.523													1.523		
-	<i>Kinh phí trung ương hỗ trợ theo mục tiêu cho ngành tài chính</i>	3.000		3.000														3.000
5.2	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	3.809	2.630	1.179								3.809						
6	Ban Dân tộc	12.164	6.842	5.322												11.814		350
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg</i>	350		350														350
7	Sở Nội vụ	89.396	18.102	71.294								8.807				40.589		40.000
7.1	Văn phòng Sở Nội vụ	31.598	9.762	21.836								4.500				27.098		
-	<i>Trong đó: Kinh phí Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"</i>	4.500	0	4.500								4.500						
7.2	Ban Tôn giáo tỉnh	7.510	3.271	4.239												7.510		
7.3	Ban Thi đua khen thưởng	45.231	2.788	42.443												5.231		40.000
-	<i>Trong đó: Kinh phí thi đua khen thưởng</i>	40.000	0	40.000														40.000
7.4	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	4.173	2.281	1.892								4.173						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC		
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ						
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC					
7.5	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	884		884											134		750		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	42.393	7.866	34.527											3.230		39.163	0	0
8.1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	39.028	6.950	32.078													39.028		
8.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	3.230	916	2.314											3.230				
8.3	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	135	0	135													135		
9	Sở Công Thương	19.834	12.249	7.585											1.980		17.854		
9.1	Văn phòng Sở Công Thương	19.123	12.249	6.874											1.710		17.413		
9.2	Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển công thương	270	0	270											270				
9.3	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	441	0	441													441		
10	Sở Giao thông vận tải	32.297	16.045	16.252											90		32.207		
10.1	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	17.770	8.685	9.085											90		17.680		
10.2	Thanh tra Sở giao thông vận tải	12.322	7.360	4.962													12.322		
10.3	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	2.205	0	2.205													2.205		
11	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	2.159	1.242	917													2.159		
12	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.162	0	3.162													3.162		
-	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	1.179	0	1.179													1.179		
13	Sở Xây dựng	17.462	14.013	3.449											3.382		14.080		
13.1	Văn phòng Sở Xây dựng	14.215	10.973	3.242											135		14.080		
13.2	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	3.247	3.040	207											3.247				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
14	Sở Tư pháp	22.703	11.001	11.702											7.268		15.435	
14.1	Văn phòng Sở Tư pháp	14.760	7.275	7.485													14.760	
14.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	7.223	3.726	3.497											7.223			
14.3	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	720	0	720											45		675	
15	Sở Ngoại vụ	18.132	4.091	14.041											90		18.042	
-	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	900	0	900													900	
16	Sở Du lịch Nghệ An	13.862	5.562	8.300					4.590								9.272	
-	<i>Trong đó: Kinh phí phát triển du lịch, thực hiện chiến lược phát triển du lịch</i>	4.590	0	4.590					4.590									
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	326.383	114.617	211.766	160.675												18.648	147.060
17.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	22.103	13.432	8.671	900												15.171	6.032
17.2	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	889	158	731													889	
17.3	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.488	1.944	1.544													2.408	1.080
17.4	Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật	14.317	10.405	3.912	14.317													
17.5	Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp	16.437	2.575	13.862	16.437													
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0														
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	11.454	0	11.454	11.454													
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	2.115	0	2.115	2.115													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC			
17.6	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An	26.574	2.509	24.065	26.574												
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0													
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	15.667	0	15.667	15.667												
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	8.122	0	8.122	8.122												
17.7	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	20.478	1.545	18.933	20.478												
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0													
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	7.500	0	7.500	7.500												
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	11.251	0	11.251	11.251												
17.8	Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam	15.525	1.849	13.676	15.525												
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0													
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	12.789	0	12.789	12.789												
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	675	0	675	675												
17.9	Trường trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	50.062	1.577	48.485	50.062												
	<i>Trong đó:</i>	0	0	0													
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	20.932	0	20.932	20.932												
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	27.334	0	27.334	27.334												



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC												CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THÈ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
17.10	Trường trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ Vinh	10.700		10.700	10.700													
	<i>Trong đó:</i>																	
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP</i>	3.132		3.132	3.132													
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg</i>	250		250	250													
17.10	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An	8.306	7.545	761														8.306
17.11	Khu Điều dưỡng thương binh tâm thần kinh	10.057	8.841	1.216														10.057
17.12	Trung tâm Bảo trợ xã hội	14.510	7.883	6.627														14.510
17.13	Ban Quản lý nghĩa trang Việt Lào	1.992	1.562	430														1.992
17.14	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	18.341	9.960	8.381	160													18.181
17.15	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 2	20.454	10.991	9.463	176													20.278
17.16	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 1	11.140	5.329	5.811	144													10.996
17.17	Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số 3	10.518	4.734	5.784	144													10.374
17.18	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.772	2.259	513														2.772
17.19	Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng	12.932	10.222	2.710														12.932
17.20	Trung tâm Công tác xã hội Nghệ An	6.982	5.077	1.905														6.982
17.21	Quỹ Bảo trợ trẻ em	5.810	4.220	1.590														5.810
17.22	Làng trẻ em SOS Vinh	3.577	0	3.577														3.577
17.23	Quà tết, 27/7 đối tượng chính sách	928	0	928														928
17.25	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	17.491	0	17.491	5.058												180	12.253

ng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
18	Sở Y tế	238.063	112.389	125.674			217.352										20.711	
18.1	Văn phòng Sở Y tế	15.469	9.805	5.664			4.500										10.969	
18.2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	9.376	3.693	5.683			5.400										3.976	
18.3	Chi cục An toàn Vệ sinh thực phẩm	5.397	3.670	1.727													5.397	
18.4	Bệnh viện Phổi	1.065	0	1.065			1.065											
18.5	Bệnh viện Tâm thần	43.612	40.105	3.507			43.612											
18.6	Bệnh viện Mắt	720	0	720			720											
18.7	Bệnh viện Da liễu	450	0	450			450											
18.8	Bệnh viện Nội tiết	450	0	450			450											
18.9	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	53.690	41.234	12.456			53.690											
-	<i>Trong đó: Kinh phí đối ứng các Dự án (Dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ: 105 triệu đồng; Dự án An ninh y tế tiểu vùng Mê Công mở rộng giai đoạn 2024 - 2026: 400 triệu đồng; Dự án Quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS giai đoạn 2024 - 2026: 200 triệu đồng)</i>	705	0	705			705											
18.10	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm - mỹ phẩm	8.704	6.791	1.913			8.704											
18.11	Trung tâm Giám định y khoa	3.040	2.145	895			3.040											
18.12	Trung tâm Huyết học truyền máu	2.758	2.758	0			2.758											
18.13	Trung tâm Pháp y	3.017	2.188	829			3.017											
18.14	Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng Cửa Lò	3.111		3.111			3.111											
18.15	Đề án tăng cường nguồn nhân lực y tế	5.000	0	5.000			5.000											
18.16	Kinh phí bảo vệ môi trường trong hoạt động cấp tỉnh	5.400	0	5.400			5.400											



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THÈ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
18.17	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	76.804	0	76.804			76.435										369	
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	202.235	84.730	117.505	6.000							3.510	72.159	0	66.269		120.566	
19.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.700	13.720	11.980									90				25.610	
19.2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	12.026	5.845	6.181									5.800				6.226	
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện các chính sách</i>	5.800	0	5.800									5.800		5.800			
19.3	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	15.797	7.247	8.550								810	3.175		3.175		11.812	
19.4	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	9.526	3.884	5.642													9.526	
19.5	Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.263	1.198	65													1.263	
19.6	Chi cục Thủy lợi	22.498	15.284	7.214													22.498	
19.7	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18.547	6.557	11.990													18.547	
19.8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.374	7.241	9.133													16.374	
19.9	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	17.099	6.539	10.560	6.000								11.099		11.099			
19.10	Trung tâm Giống thủy sản Nghệ An	2.919	1.643	1.276									2.919		2.919			
19.11	Ban quản lý Cảng cá Nghệ An	3.064	2.075	989									3.064		3.064			
19.12	Ban quản lý Dự án khảo sát xác minh kinh doanh SDGs với khu vực tư nhân để phát triển chuỗi giá trị cho tỏi Sanuki tại tỉnh Nghệ An	500	0	500									500		500			
19.13	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi	8.928	4.523	4.405									8.928		8.928			
19.14	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	1.993	1.589	404									1.993		1.993			
19.15	Trung tâm Giống cây trồng	8.520	3.903	4.617									8.520		8.520			
19.16	Trung tâm Giống chăn nuôi	4.998	3.482	1.516									4.998		4.998			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC			
19.17	Ban quản lý diễn đàn thị trường nông nghiệp Nghệ An	2.786	0	2.786										2.786	2.786		
19.18	Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	6.464	0	6.464										2.700	3.764		
19.20	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	23.233	0	23.233											14.523	14.523	8.710
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	262.851	111.439	151.412	241.291												21.560
20.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	42.494	18.753	23.741	21.515												20.979
20.2	Trường Mầm non Hoa Sen	7.669	7.301	368	7.669												
20.3	Trường THPT Dân tộc nội trú	44.456	19.349	25.107	44.456												
20.4	Trường Phổ thông DTNT THPT số 2	43.918	16.093	27.825	43.918												
20.5	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu	80.325	34.788	45.537	80.325												
20.6	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp Nghệ An	15.074	12.265	2.809	15.074												
20.7	Trung tâm Giáo dục thường xuyên số 2	6.363	2.890	3.473	6.363												
20.8	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	22.552	0	22.552	21.971												581
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	150.746	19.499	131.247										26.100	103.192		21.454
21.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	15.239	13.733	1.506											90		15.149
21.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	6.125	5.766	359													6.125
21.3	Trung tâm Công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)	168	0	168											168		
21.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	450	0	450											450		
21.5	Quỹ Bảo vệ môi trường	144	0	144											144		
21.6	Sự nghiệp tài nguyên	100.000	0	100.000											100.000		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC					
21.7	Sự nghiệp môi trường	26.100	0	26.100															
21.8	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	2.520	0	2.520											2.340			180	
22	Sở Văn hoá và Thể thao	269.247	68.393	200.854	98.540		720	154.616		1.963								13.408	
22.1	Văn phòng Sở Văn hoá và Thể thao	49.013	11.227	37.786	30.000		720	3.642		1.963								12.688	
	<i>Trong đó: Kinh phí đào tạo vận động viên bóng đá trẻ</i>	30.000	0	30.000	30.000														
22.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	51.794	6.216	45.578	51.794														
22.3	Trường phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh	10.306	9.173	1.133	10.306														
22.4	Thư viện tỉnh	9.404	3.433	5.971				9.404											
22.5	Trung tâm Văn hoá tỉnh	7.100	3.938	3.162				7.100											
22.6	Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	8.665	2.583	6.082				8.665											
22.7	Bảo tàng Nghệ An	9.132	3.330	5.802				9.132											
22.8	Khu di tích Kim liên	31.221	7.781	23.440				31.221											
22.9	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	23.540	14.255	9.285				23.540											
22.10	Ban Quản lý di tích	18.765	3.511	15.254				18.765											
22.11	Ban quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	12.147	2.946	9.201				12.147											
22.12	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	38.160	0	38.160	6.440			31.000										720	
23	Sở Khoa học và Công nghệ	63.901	11.105	52.796		51.830												12.071	
23.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.467	6.323	2.144														8.467	
23.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	3.154	2.864	290														3.154	
23.3	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	405	0	405		405													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC					
23.4	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn	2.221	1.918	303	2.221														
23.5	Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ và Tin học	135	0	135	135														
23.6	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	46.999	0	46.999	46.999														
23.7	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	2.520	0	2.520	2.070											450			
24	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	12.074	5.070	7.004										12.074					
25	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	10.808	1.820	8.988										10.808					
26	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp Nghệ An	1.800	0	1.800										1.800					
27	Nhà xuất bản Nghệ An	5.950	1.306	4.644				5.950											
28	Đài Phát thanh và Truyền hình	69.981	18.663	51.318					69.981										
-	<i>Trong đó: Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện</i>	6.300	0	6.300					6.300										
29	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	36.850	7.844	29.006									2.582	24.258		10.010			
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016</i>	630		630									630						
-	<i>Cấp bù quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải Đông Hải</i>	1.952		1.952									1.952						
-	<i>Kinh phí điện chiếu sáng, quản lý cây xanh thuộc các tuyến đường trong Khu kinh tế Đông Nam</i>	1.558		1.558									1.558						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
-	Kinh phí hỗ trợ các hãng tàu biển vận chuyển container quốc tế và nội địa; hỗ trợ doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển bằng container đi, đến cảng Cửa Lò theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh	20.000		20.000											20.000			
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư	2.700		2.700											2.700			
30	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ tình giao	6.850		6.850													6.850	
30.1	Cục Thống kê Nghệ An	250		250													250	
30.2	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)	2.650		2.650													2.650	
30.3	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)	2.000		2.000													2.000	
30.4	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)	1.000		1.000													1.000	
30.5	Kho bạc nhà nước tỉnh (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)	600		600													600	
30.6	Chi cục quản lý thị trường (Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 389)	350		350													350	
31	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	2.717	578	2.139											2.717			
32	Tổng đội TNXP 5	2.821	1.166	1.655											2.821			
33	Tổng đội TNXP 8	3.254	1.133	2.121											3.254			
34	Tổng đội TNXP 9	3.898	2.236	1.662											3.898			
35	Tổng đội TNXP 10	3.849	2.207	1.642											3.849			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI KHÁC				
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THÈ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC					
36	Chi cục kiểm lâm	129.242	88.145	41.097										129.242	129.242				
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đề án giao rừng gắn giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018 - 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 20/9/2018</i>	13.137		13.137										13.137	13.137				
37	Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An	37.487	11.026	26.461	37.487														
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg chính sách nội trú</i>	6.162		6.162	6.162														
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP</i>	13.549		13.549	13.549														
38	Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An	55.021	43.254	11.767	55.021														
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào</i>	6.585		6.585	6.585														
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP</i>	20		20	20														
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)</i>	300		300	300														
39	Trường Đại học Kinh tế Nghệ An	50.957	26.373	24.584	50.957														
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào</i>	8.186		8.186	8.186														



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	4.106		4.106	4.106													
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)	3.634		3.634	3.634													
40	Trường Đại học Y khoa Vinh	24.742		24.742	24.742													
	Trong đó:																	
	Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào	10.006		10.006	10.006													
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	8.700		8.700	8.700													
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)	1.420		1.420	1.420													
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 57/2017/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số rất ít người)	126		126	126													
41	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	54.693	22.874	31.819	54.693													
	Trong đó:																	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg chính sách nội trú	6.856		6.856	6.856													
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	19.563		19.563	19.563													
42	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ Thuật Nghệ An	31.610	9.467	22.143	31.610													
	Trong đó:																	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg chính sách nội trú	276		276	276													
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	11.547		11.547	11.547													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC			
43	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	34.660	17.665	16.995	34.660												
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg chính sách nội trú</i>	1.312		1.312	1.312												
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP</i>	11.183		11.183	11.183												
44	Trường Chính trị tỉnh	23.389	17.887	5.502	23.389												
45	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật số 1 (Tổng Liên đoàn lao động)	576		576	576												
46	Trường Cao đẳng nghề số 4 (Bộ Quốc phòng)	138		138	138												
47	Trường Đại học Vinh	8.216		8.216	8.216												
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào</i>	8.216		8.216	8.216												
48	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	398		398	398												
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào</i>	398		398	398												
49	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	3.822		3.822	3.822												
-	<i>Kinh phí thực hiện chính sách học sinh Lào</i>	3.822		3.822	3.822												
50	Ban Quản lý dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam (VFBC) do USAID tài trợ	875		875								875		875			
-	<i>Đối ứng dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam (VFBC) do USAID tài trợ</i>	875		875								875		875			
51	Vườn Quốc gia Pù Mát	38.527	24.924	13.603									38.527		38.527		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
52	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông	23.134	9.884	13.250											23.134	23.134		
53	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	16.259	9.578	6.681											16.259	16.259		
54	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	9.708	2.679	7.029											9.708	9.708		
55	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	6.736	2.009	4.727											6.736	6.736		
56	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	7.248	2.449	4.799											7.248	7.248		
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	7.760	2.329	5.431											7.760	7.760		
58	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	6.581	3.657	2.924											6.581	6.581		
59	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	8.373	1.555	6.818											8.373	8.373		
60	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	2.143	1.189	954											2.143	2.143		
61	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	10.443	1.877	8.566											10.443	10.443		
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	9.639	2.403	7.236											9.639	9.639		
63	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	5.777	1.704	4.073											5.777	5.777		
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	5.593	1.307	4.286											5.593	5.593		
65	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	8.174	3.825	4.349											8.174	8.174		
66	Ban quản lý Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Nghệ An	3.312		3.312											3.312	3.312		
67	Trung tâm hỗ trợ và tư vấn phát triển công thương Nghệ An	3.391	3.186	205											3.391	3.391		
68	Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg	3.335		3.335											3.335	3.335		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
68.1	Công ty CP chanh leo NAFOODS	1.968		1.968											1.968	1.968		
68.2	Công ty CP Đầu tư phát triển Cao su Nghệ An	1.222		1.222											1.222	1.222		
68.3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương	145		145											145	145		
<b>II</b>	<b>Khối Đảng, đoàn thể chính trị và đơn vị trực thuộc</b>	<b>373.488</b>	<b>135.002</b>	<b>238.486</b>	<b>4.514</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.633</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>51.580</b>	<b>0</b>	<b>45.933</b>	<b>297.840</b>	<b>11.921</b>	<b>0</b>
1	Tỉnh ủy Nghệ An	273.857	97.690	176.167											45.933	45.933	227.924	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	19.110	7.462	11.648													19.110	
3	Hội Cựu chiến binh	5.327	3.470	1.857													5.327	
4	Tỉnh đoàn	44.890	12.912	31.978	144	0	0	7.633	0	0	0	5.647	0	0	19.545	11.921	0	
4.1	Tỉnh đoàn	16.837	6.895	9.942											892	15.945		
-	<i>Trong đó: Kinh phí cấp không báo</i>	892	0	892											892			
4.2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên	4.755	1.086	3.669											4.755			
4.3	Ban quản lý khu di tích lịch sử Trường Bồn	6.283	1.110	5.173					6.283									
4.4	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Phúc Sơn	10.715	3.821	6.894	144												10.571	
4.5	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	6.300	0	6.300					1.350							3.600	1.350	
5	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	12.070	6.970	5.100	280											11.790		
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025</i>	280	0	280	280													
6	Hội Nông dân tỉnh	18.234	6.498	11.736	4.090	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.144	0	0
6.1	Hội Nông dân tỉnh	14.144	5.627	8.517												14.144		



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
6.2	Trung tâm hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	4.027	871	3.156	4.027													
6.3	Một số nhiệm vụ chi phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phép thực hiện	63	0	63	63													
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội nghề nghiệp</b>	<b>43.848</b>	<b>0</b>	<b>43.848</b>	<b>1.260</b>	<b>927</b>	<b>0</b>	<b>1.637</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.041</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34.983</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Liên minh Hợp tác xã	12.247	0	12.247	1.260							5.041			5.946			
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025</i>	5.041	0	5.041								5.041						
2	Hội Chữ thập đỏ	7.727	0	7.727											7.727			
3	Hội Đông y	731	0	731											731			
4	Hội Châm cứu	202	0	202											202			
5	Hội Làm vườn	365	0	365											365			
6	Hội Kiến trúc sư	486	0	486											486			
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	8.636	0	8.636				1.437							7.199			
-	<i>Trong đó: Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình nghệ thuật</i>	528	0	528				528										
8	Hội Nhà báo	1.554	0	1.554				200							1.354			
-	<i>Trong đó: Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao</i>	200	0	200				200										
9	Hội Luật gia	696	0	696											696			
10	Hội Người mù	1.104	0	1.104											1.104			
11	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	3.280	0	3.280		927									2.353			
-	<i>Trong đó: Kinh phí tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Hội thi sáng tạo kỹ thuật Nghệ An</i>	927	0	927		927												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC													
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC				
12	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	2.008	0	2.008												2.008		
13	Hội Khuyến học	983	0	983												983		
14	Hội Người cao tuổi	756	0	756												756		
15	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và Bảo trợ người khuyết tật tỉnh Nghệ An	571	0	571												571		
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	950	0	950												950		
17	Đoàn Luật sư	90	0	90												90		
18	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	853	0	853												853		
19	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	609	0	609												609		
IV	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế (Bảo hiểm xã hội tỉnh)	701.908		701.908			639.259											62.649
1	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế	443.048		443.048			443.048											
2	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm y tế từ Ngân sách địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	196.211		196.211			196.211											
3	Hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội tự nguyện	62.649		62.649														62.649
IV	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSDP (chưa giao đầu năm)	298.735	2.000	296.735	151.380	0	10.089	29.000	0	4.500	0	0	0	0	93.500	10.266	0	
1	Kinh phí Đại hội Đảng	50.000		50.000											50.000			
1	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh	2.000	2.000	0											2.000			
2	Kinh phí các đoàn thanh tra liên ngành; khác	1.500	0	1.500											1.500			
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính cấp tỉnh	5.000	0	5.000											5.000			
4	Chi đoàn ra, đoàn vào	5.000	0	5.000											5.000			
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao	30.000	0	30.000											30.000			



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán 2025	TRONG ĐÓ:		CHI TIẾT THEO CÁC LĨNH VỰC										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KHÁC			
6	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	27.252	0	27.252	27.252												
7	Kinh phí thực hiện Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tính Nghề An giai đoạn 2021 - 2025	6.000	0	6.000	6.000												
8	Chi quản lý CTMT	0	0	0													0
9	Kinh phí Chương trình Bảo tồn và Phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025	10.000	0	10.000				10.000									
10	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	118.128	0	118.128	118.128												
11	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp văn hoá	19.000	0	19.000				19.000									
12	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	4.500	0	4.500						4.500							
13	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế	10.089	0	10.089			10.089										
14	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.266	0	10.266													10.266
-	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ</i>	6.246	0	6.246													6.246

ng

**Phụ lục 6**  
**DỰ TOÁN THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN**  
**NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN, THỦY SẢN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2025
1	2	3
	<b>Tổng cộng (I + II+III+IV)</b>	<b>119.510</b>
<b>I</b>	<b>Các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản)</b>	<b>72.720</b>
<b>1</b>	<b>Cây chè, cây ăn quả (cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối)</b>	<b>7.277</b>
<i>a)</i>	<i>Hỗ trợ giống và chi phí làm đất trồng mới chè</i>	<b>2.228</b>
	- Huyện Anh Sơn	504
	- Huyện Thanh Chương	850
	- Huyện Con Cuông	300
	- Công ty CP Tổng công ty chè Nghệ An	300
	- Tổng đội TNXP 8	110
	- Tổng đội TNXP 10	164
<i>b)</i>	<i>Hỗ trợ giống, chi phí làm đất trồng mới cây cam, quýt, bưởi, chanh, dứa, chuối</i>	<b>5.049</b>
	- Huyện Con Cuông	100
	- Huyện Nghĩa Đàn	300
	- Huyện Anh Sơn	200
	- Huyện Quỳnh Hợp	120
	- Huyện Yên Thành	80
	- Huyện Thanh Chương	100
	- Huyện Quỳnh Lưu (bao gồm 742 triệu đồng trả nợ năm 2024)	3.738
	- Huyện Quỳnh Châu	10
	- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp An Ngãi	300
	- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	101
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt</b>	<b>9.247</b>
<i>a)</i>	<i>Trợ giá giống lúa thuần mới, năng suất cao, chất lượng tốt</i>	<b>2.248</b>
	- Trung tâm Giống cây trồng	2.248
<i>b)</i>	<i>Hỗ trợ giống mía bằng giống mía mới</i>	<b>6.999</b>
	- Huyện Quỳnh Châu	155
	- Huyện Anh Sơn	600
	- Huyện Nghĩa Đàn	1.500
	- Huyện Quỳnh Lưu (bao gồm 55 triệu đồng trả nợ năm 2024)	525
	- Huyện Quỳnh Hợp (bao gồm 150 triệu đồng trả nợ năm 2024)	1.650
	- Công ty TNHH MTV NN Xuân Thành	500
	- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp An Ngãi	200
	- Công ty TNHH MTV Cà phê - Cao su Nghệ An	590
	- Công ty CP Nông nghiệp Sông Con (bao gồm 179 triệu đồng trả nợ năm 2024)	379
	- Công ty CP Nông công nghiệp 3/2	400
	- Công ty CP Mía đường Sông Lam	500



TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2025
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng nhà lưới (màng) để sản xuất rau, củ quả</b>	<b>1.730</b>
-	Huyện Diễn Châu	200
-	Huyện Anh Sơn	100
-	Huyện Nghĩa Đàn	50
-	Huyện Nghi Lộc	600
-	Huyện Hưng Nguyên	100
-	Huyện Nam Đàn	100
-	Huyện Đô Lương	150
-	Huyện Quế Phong	150
-	Thành phố Vinh	280
<b>4</b>	<b>Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh và chế phẩm vi sinh</b>	<b>7.900</b>
-	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	7.000
-	Trung tâm Giống cây trồng	900
<b>5</b>	<b>Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>6</b>
-	Huyện Anh Sơn	6
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ chăn nuôi lợn đực giống ngoại</b>	<b>160</b>
-	Trung tâm Giống chăn nuôi	160
<b>7</b>	<b>Tạo giống bò, cải tiến giống trâu</b>	<b>6.000</b>
-	Trung tâm Giống chăn nuôi	6.000
<b>8</b>	<b>Tiêm phòng gia súc, gia cầm</b>	<b>5.200</b>
<i>a)</i>	<i>Hỗ trợ vắc xin và các loại thuốc chống sốc tiêm phòng gia súc</i>	<i>5.000</i>
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	5.000
<i>b)</i>	<i>Hỗ trợ gia súc, gia cầm bị chết do phản ứng tiêm phòng vắc xin</i>	<i>200</i>
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	200
<b>9</b>	<b>Trồng rừng gỗ lớn và trồng rừng bằng cây bản địa</b>	<b>500</b>
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Con Cuông	250
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương	250
<b>10</b>	<b>Kinh phí xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững</b>	<b>2.000</b>
-	Chi cục Kiểm lâm	2.000
<b>11</b>	<b>Chính sách hỗ trợ sản xuất muối</b>	<b>1.606</b>
-	Huyện Diễn Châu	346
-	Huyện Quỳnh Lưu	1.260
<b>12</b>	<b>Chính sách hỗ trợ máy nông nghiệp</b>	<b>1.570</b>
-	Huyện Yên Thành	300
-	Huyện Diễn Châu	200
-	Huyện Thanh Chương	80
-	Huyện Nghĩa Đàn	450
-	Huyện Quỳnh Lưu	40
-	Huyện Nam Đàn	500
<b>13</b>	<b>Chính sách hỗ trợ phát triển nông thôn</b>	<b>1.500</b>
<i>a)</i>	<i>Chính sách hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp</i>	<i>1.200</i>
-	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	1.200
<i>b)</i>	<i>Chính sách hỗ trợ trang trại xây dựng công trình nước thải, ao lắng</i>	<i>300</i>
-	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	300
<b>14</b>	<b>Chính sách hỗ trợ chế biến bảo quản, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản</b>	<b>5.822</b>

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2025
<b>a)</b>	<b>Hỗ trợ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản</b>	<b>3.950</b>
-	Huyện Thanh Chương	600
-	Huyện Con Cuông	300
-	Thị xã Thái Hòa	200
-	Huyện Nghĩa Đàn	250
-	Huyện Anh Sơn	300
-	Huyện Đô Lương	1.200
-	Huyện Tân Kỳ	600
-	Huyện Quế Phong	200
-	Huyện Tương Dương	300
<b>b)</b>	<b>Hỗ trợ tiền thuê gian hàng</b>	<b>1.072</b>
-	Thành phố Vinh	216
-	Huyện Thanh Chương	36
-	Huyện Con Cuông	100
-	Huyện Nghĩa Đàn	72
-	Huyện Tương Dương	288
-	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	360
<b>c)</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng Website thương mại điện tử (Sở Công Thương thực hiện tại các đơn vị)</b>	<b>400</b>
<b>d)</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng gian hàng online trên sàn giao dịch điện tử (Sở Công Thương thực hiện tại các đơn vị)</b>	<b>400</b>
<b>15</b>	<b>Chính sách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm</b>	<b>2.960</b>
<b>a)</b>	<b>Hỗ trợ chứng nhận đối với các mô hình sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn</b>	<b>2.610</b>
-	Huyện Thanh Chương	500
-	Huyện Con Cuông	150
-	Huyện Quế Phong	150
-	Huyện Quỳnh Châu	110
-	Huyện Nghĩa Đàn	1.000
-	Huyện Hưng Nguyên	300
-	Huyện Tân Kỳ	100
-	Huyện Nghi Lộc	300
<b>b)</b>	<b>Hỗ trợ chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông, lâm, thủy sản</b>	<b>350</b>
-	Huyện Con Cuông	200
-	Huyện Thanh Chương	100
-	Huyện Nghĩa Đàn	50
<b>16</b>	<b>Chính sách hỗ trợ tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn</b>	<b>7.242</b>
-	Huyện Thanh Chương	900
-	Huyện Con Cuông	300
-	Thị xã Thái Hòa	126
-	Huyện Nghĩa Đàn	150
-	Huyện Đô Lương	1.103
-	Huyện Nam Đàn	700
-	Huyện Hưng Nguyên	75
-	Huyện Diễn Châu	1.800



TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2025
-	Huyện Anh Sơn	1.488
-	Huyện Tân Kỳ	600
<b>17</b>	<b>Phân bổ sau chính sách nông nghiệp</b>	<b>12.000</b>
<b>II</b>	<b>Chính sách phát triển thủy sản</b>	<b>5.600</b>
<b>1</b>	<b>Chính sách áp dụng công nghệ mới về nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng</b>	<b>1.840</b>
-	Chi cục Thủy sản và kiểm ngư	1.840
<b>2</b>	<b>Nuôi cá lồng trên sông, hồ đập lớn</b>	<b>1.760</b>
-	Huyện Tương Dương	540
-	Huyện Con Cuông	300
-	Huyện Quế Phong	750
-	Huyện Quỳnh Châu	150
-	Huyện Anh Sơn	20
<b>3</b>	<b>Bảo vệ quỹ gen, giống gốc, phát triển nguồn lợi thủy sản</b>	<b>500</b>
-	Trung tâm Giống thủy sản	100
-	Chi cục Thủy sản và kiểm ngư	400
<b>4</b>	<b>Phân bổ sau chính sách thủy sản</b>	<b>1.500</b>
<b>III</b>	<b>Trích từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các nội dung</b>	<b>40.000</b>
<b>1</b>	<b>Thực hiện một số nội dung Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm</b>	<b>12.000</b>
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Nghệ An	2.200
-	Trung tâm Khuyến nông Nghệ An	1.800
-	Trung tâm Giống cây trồng Nghệ An	4.400
-	Ban quản lý Diễn đàn thị trường nông nghiệp tỉnh Nghệ An	3.600
<b>2</b>	<b>Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định số 98/2018/NQ-CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND</b>	<b>8.000</b>
<b>3</b>	<b>Các nhiệm vụ khác</b>	<b>20.000</b>
-	Điều tra, phân tích chất lượng đất phục vụ quy hoạch vùng trồng lúa chất lượng cao và phân vùng đất trồng lúa tập trung cần bảo vệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa ứng phó với biến đổi khí hậu, gắn với đảm bảo an ninh lương thực tỉnh Nghệ An (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4.800
-	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh từ cầu Máng đồng Làng Kiệt - Chăn Nuôi xóm 17 + 18 đi đồng Bãi Máy xóm 13 xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	1.000
-	Sửa chữa tuyến kênh trạm bơm Hói Mả, Đồng Quan và Đồng Đập Bị, xã Nghi Công Bắc, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	2.500
-	Sửa chữa, duy tu mương tưới tiêu Trạm bơm Khe Quánh xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	3.000
-	Sửa chữa, nâng cấp mương tưới tiêu đồng lúa xóm Yên Đồng xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.000
-	Sửa chữa tuyến kênh tưới và đường giao thông nông thôn nội đồng xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	6.000
-	Sửa chữa, duy tu mương tưới, tiêu từ đường Quốc lộ 1A đến đài tưởng niệm liệt sỹ xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc	1.000
-	Sửa chữa, nâng cấp mương tưới tiêu đồng lúa Hợp tác xã nông nghiệp Đại Thành xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu	700

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2025
<b>IV</b>	<b>Kinh phí chỉ đạo, quản lý (các chính sách nông nghiệp, nông thôn; thủy sản)</b>	<b>1.190</b>
1	Huyện Diễn Châu	30
2	Huyện Quỳnh Lưu	30
3	Huyện Yên Thành	20
4	Huyện Đô Lương	20
5	Huyện Nam Đàn	20
6	Huyện Hưng Nguyên	20
7	Huyện Nghi Lộc	10
8	Thành phố Vinh	10
9	Thị xã Cửa Lò (Thành phố Vinh sau sáp nhập)	10
10	Huyện Thanh Chương	30
11	Huyện Anh Sơn	30
12	Huyện Tân Kỳ	30
13	Huyện Nghĩa Đàn	30
14	Huyện Quỳnh Châu	30
15	Huyện Quỳnh Hợp	30
16	Huyện Quế Phong	40
17	Huyện Con Cuông	30
18	Huyện Tương Dương	30
19	Huyện Kỳ Sơn	10
20	Thị xã Thái Hoà	20
21	Tổng đội TNXP 8	10
22	Tổng đội TNXP 10	10
23	Trung tâm Giống thủy sản	10
24	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	40
25	Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	90
26	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50
27	Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường	20
28	Trung tâm Giống chăn nuôi	70
29	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	10
30	Trung tâm Giống cây trồng	30
31	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	150
32	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ	50
33	Sở Tài chính	150
34	Sở Công Thương	20

19



## Phụ lục 7

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	2	3
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>814.654</b>
<b>I</b>	<b>Khối tỉnh</b>	<b>345.417</b>
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	82.298
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	29.300
3	Công an tỉnh	62.850
4	Kinh phí an ninh biên giới	26.450
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Công an tỉnh</i>	2.000
-	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</i>	5.150
-	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</i>	19.300
5	Kinh phí hợp tác đối ngoại quốc phòng an ninh	9.050
	<i>Trong đó:</i>	
-	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</i>	2.350
-	<i>Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh</i>	6.700
6	Kinh phí thực hiện Quyết định số 3539/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án "Tăng cường trang bị phương tiện, trang thiết bị bảo đảm yêu cầu công tác PCCC và cứu hộ cứu nạn cho lực lượng cảnh sát PCCC và cứu hộ cứu nạn Công an Nghệ An giai đoạn 2023-2025" (Công an tỉnh)	40.000
7	Kinh phí mua trang phục, quân trang, thiết bị	2.500
-	<i>Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy cho Đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 12/11/2022 của HĐND tỉnh (Công an tỉnh)</i>	2.500
8	Kinh phí phòng chống tội phạm ma túy (Đề án xã biên giới sạch ma túy trên địa bàn tỉnh Nghệ An: 2.000 triệu đồng; Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về "một số chính sách hỗ trợ công tác đấu tranh với tội phạm ma túy trên địa bàn tỉnh Nghệ An: 3.500 triệu đồng)	5.500
9	Chế độ theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019	42.438
-	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (trong đó: kinh phí thi đua khen thưởng 2.938 triệu đồng)</i>	42.438
10	Chế độ theo Luật lực lượng dự bị động viên năm 2019	25.031
-	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh</i>	25.031
12	Kinh phí quốc phòng an ninh phân bổ sau	20.000
<b>II</b>	<b>Khối huyện, xã</b>	<b>469.237</b>

12

**Phụ lục 8**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐẢNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>806.877</b>
<b>I</b>	<b>Tỉnh ủy Nghệ An</b>	<b>273.857</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>97.690</b>
<b>2</b>	<b>Chi bổ sung</b>	<b>130.234</b>
-	Chi chính sách cán bộ	6.000
-	Huy hiệu Đảng	50.000
-	Thuốc bảo vệ sức khỏe, kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ diện Tỉnh ủy quản lý	2.500
-	Khen thưởng xây dựng Đảng	5.200
-	Hoạt động của cấp ủy	17.000
-	Đặc thù các ban Đảng	8.000
-	Đối ngoại, tiếp khách	8.550
-	Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	12.870
-	Các nhiệm vụ theo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy, các nhiệm vụ khác	16.677
-	Quỹ khen thưởng	3.437
<b>3</b>	<b>Chi xuất bản, cấp báo</b>	<b>45.933</b>
<b>II</b>	<b>Phân bổ sau khối tỉnh</b>	<b>50.000</b>
<b>III</b>	<b>Khối huyện, xã</b>	<b>483.020</b>

ng



**Phụ lục 9**  
**DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>622.558</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>251.775</b>
1	Sự nghiệp giao thông đường bộ địa phương	249.275
1.1	Nguồn ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 9/12/2021 về bố trí ngân sách địa phương thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 (Sở Giao thông vận tải)	120.000
1.2	Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	129.275
-	Quản lý, bảo trì đường huyện do UBND các huyện, thành phố, thị xã quản lý	60.000
-	Quản lý, bảo trì đường tỉnh do Sở Giao thông vận tải quản lý	67.595
-	Quản lý, bảo trì đường do Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam quản lý	1.680
2	Sự nghiệp giao thông đường thủy địa phương (Sở Giao thông vận tải)	2.500
<b>II</b>	<b>Kinh phí khuyến công</b>	<b>6.500</b>
1	Kinh phí khuyến công (Sở Công Thương)	5.500
2	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ (Sở Công Thương)	1.000
<b>III</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích</b>	<b>70.650</b>
1	Hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	16.000
2	Kinh phí hỗ trợ tài chính (hỗ trợ chênh lệch thu chi) cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	49.500
3	Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ, phí thẩm định cấp phép, đăng ký khai thác nước mặt cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	5.150
3.1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	685
3.2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	1.279
3.3	Công ty TNHH Thủy lợi Phú Quỳnh	1.407
3.4	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	1.191
3.5	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	588
<b>IV</b>	<b>Kinh phí thực hiện chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả (Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn phát triển Công Thương Nghệ An)</b>	<b>2.000</b>
<b>V</b>	<b>Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết 01/2023/NQ-HĐND (chính sách thủy sản)</b>	<b>11.100</b>
<b>VI</b>	<b>Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (do Trung ương hỗ trợ)</b>	<b>172.110</b>
1	Phân khai kinh phí (đợt 1)	136.440
1.1	Các chủ rừng là tổ chức; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Kiểm lâm; Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	113.490
1.1.1	Vườn Quốc gia Pù Mát	19.301
1.1.2	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	15.204
1.1.3	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	9.147
1.1.4	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	600

TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1.1.5	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	600
1.1.6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương	5.351
1.1.7	Ban quản lý rừng Phòng hộ Con Cuông	5.480
1.1.8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Con Cuông	5.707
1.1.9	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	4.391
1.1.10	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	829
1.1.11	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	3.051
1.1.12	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	2.539
1.1.13	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	3.083
1.1.14	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	7.924
1.1.15	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	3.785
1.1.16	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	5.953
1.1.17	Công Ty TNHH MTV Lâm nông nghiệp Sông Hiếu	13.020
1.1.18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đô Lương	886
1.1.19	Công ty TNHH TNXP4 - Sông Con	553
1.1.20	Tổng đội TNXP 5 Nghệ An	786
1.1.21	Tổng đội TNXP 8 Nghệ An	400
1.1.22	Tổng đội TNXP 9 Nghệ An	400
1.1.23	Tổng đội TNXP 10 Nghệ An	400
1.1.24	Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An	1.600
1.1.25	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1.700
1.1.26	Chi cục Kiểm lâm	800
<b>1.2</b>	<b>UBND các huyện</b>	<b>22.950</b>
1.2.1	UBND huyện Tương Dương	16.915
1.2.2	UBND Huyện Quỳnh Châu	716
1.2.3	UBND huyện Quỳnh Hợp	169
1.2.4	UBND huyện Diễn Châu	694
1.2.5	UBND huyện Yên Thành	131
1.2.6	UBND Thành phố Vinh	40
1.2.7	UBND Thị xã Hoàng Mai	70
1.2.8	UBND huyện Hưng Nguyên	191
1.2.9	UBND Huyện Quế Phong	877
1.2.10	UBND Huyện Anh Sơn	1.232
1.2.11	UBND Huyện Thanh Chương	884
1.2.12	UBND huyện Con Cuông	943



TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1.2.13	UBND huyện Đô Lương	56
1.2.14	UBND huyện Nghi Lộc	32
<b>2</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau còn dư</b>	<b>35.670</b>
<b>VII</b>	<b>Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ</b>	<b>105.088</b>
<b>VIII</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg</b>	<b>3.335</b>
1	Công ty CP chanh leo NAFOODS	1.968
2	Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	1.222
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương	145

13

**Phụ lục 10**  
**PHÂN KHAI KINH PHÍ HỖ TRỢ TƯỚI CHO CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY ĂN QUẢ VÀ**  
**CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18/2021/NQ-HĐND**  
**NGÀY 9/12/2021 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>7.000</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ giá trị công trình tưới nhỏ lẻ cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cỏ trồng làm thức ăn chăn nuôi</b>	<b>6.950</b>
1	UBND huyện Con Cuông	1.000
2	UBND huyện Anh Sơn	3.060
3	UBND huyện Quế Phong	100
4	UBND huyện Tân Kỳ	700
5	UBND huyện Quỳnh Hợp	160
6	UBND huyện Thanh Chương	1.000
7	UBND huyện Quỳnh Lưu	430
8	UBND huyện Nghĩa Đàn	200
9	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp An Ngãi	300
<b>II</b>	<b>Quản lý chỉ đạo</b>	<b>50</b>
1	Sở Tài Chính	25
2	Chi cục Thủy lợi	25

19



**Phụ lục 11**  
**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ**  
**CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	<b>Tổng số ( A+B )</b>	<b>259.945</b>
<b>A</b>	<b>Phân khai đợt 1</b>	<b>129.858</b>
<b>I</b>	<b>Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi</b>	<b>69.500</b>
1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	27.000
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	20.000
3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	7.200
4	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	5.500
5	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	4.700
6	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	2.000
7	Công ty TNHH Thủy lợi Phù Quỳnh	3.100
<b>II</b>	<b>UBND các huyện, thành phố, thị xã</b>	<b>60.358</b>
1	Huyện Nam Đàn	7.400
2	Huyện Hưng Nguyên	4.300
3	Huyện Nghi Lộc	5.500
4	Thành phố Vinh	455
5	Huyện Diễn Châu	5.300
6	Huyện Yên Thành	5.500
7	Thị xã Hoàng Mai	415
8	Huyện Quỳnh Lưu	5.300
9	Huyện Đô Lương	9.300
10	Huyện Anh Sơn	1.200
11	Huyện Thanh Chương	6.000
12	Huyện Tân Kỳ	3.400
13	Thị xã Thái Hoà	697
14	Huyện Nghĩa Đàn	2.500
15	Huyện Quỳnh Hợp	2.200
16	Huyện Tương Dương	891
<b>B</b>	<b>Kinh phí phân bổ sau</b>	<b>130.087</b>

*ng*

**Phụ lục 12**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP LÂM NGHIỆP NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị / Nội dung	Tổng số	Phòng trừ sâu bệnh hại rừng	Phòng chống cháy rừng	Xử lý vật liệu cháy dưới tán rừng	Trồng cây phân tán	Sự nghiệp điều tra QH lâm nghiệp	Sự nghiệp KHKT Lâm nghiệp	Chi đạo toàn ngành	Chi đạo vùng nguyên liệu	Chi đạo đổi mới DN nông, lâm nghiệp	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác PCCC
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>13.000</b>	<b>1.170</b>	<b>8.050</b>	<b>1.870</b>	<b>490</b>	<b>800</b>	<b>200</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>0</b>	<b>160</b>
<b>I</b>	<b>Các đơn vị dự toán trực thuộc</b>	<b>10.740</b>	<b>1.170</b>	<b>6.140</b>	<b>1.870</b>	<b>300</b>	<b>800</b>	<b>200</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	260							130	130		
2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	150	150									
3	Trung tâm Giống cây trồng	200						200				
4	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	650		650								
5	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	700		600		100						
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	390		390								
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	400		400								
8	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	500		500								
9	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	970	270	400	300							
10	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	400		300		100						
11	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	1.370	250	700	420							
12	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	1.950	350	800	700	100						

ng



TT	Đơn vị / Nội dung	Tổng số	Phòng trừ sâu bệnh hại rừng	Phòng chống cháy rừng	Xử lý vật liệu cháy dưới tán rừng	Trồng cây phân tán	Sự nghiệp điều tra QH lâm nghiệp	Sự nghiệp KHKT Lâm nghiệp	Chỉ đạo toàn ngành	Chỉ đạo vùng nguyên liệu	Chỉ đạo đổi mới DN nông, lâm nghiệp	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác PCCCR
13	Ban quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	250		250								
14	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	400		400								
15	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	700		400	300							
16	Ban quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	650	150	350	150							
17	Đoàn Điều tra quy hoạch lâm nghiệp	800					800					
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>2.260</b>	<b>0</b>	<b>1.910</b>	<b>0</b>	<b>190</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>160</b>
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Tương Dương	925		760		95						70
2	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Con Cuông	835		650		95						90
3	Vườn Quốc gia Pù Mát	500		500								

**Phụ lục 13**

**PHÂN KHAI CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2023/NQ-NQ CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ/CHỦ RỪNG	SỐ TIỀN
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>9.000,00</b>
<b>I</b>	<b>Phân bổ đợt 1</b>	<b>2.159,15</b>
1	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	169,60
2	Tổng đội TNXP 3 - XDKT Nghệ An	450,00
3	Tổng đội TNXP 5 - Nghệ An	1.032,35
4	Tổng đội TNXP 9 - XDKT	507,20
<b>II</b>	<b>Kinh phí còn lại chưa phân bổ</b>	<b>6.840,85</b>

ng



**Phụ lục 14**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG  
GIÓNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2024 - 2030 NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

TT	ĐƠN VỊ	ĐVT	KINH PHÍ	
			KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (triệu đồng)
	<b>TỔNG CỘNG:</b>			<b>7.000</b>
<b>1</b>	<b>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>2</b>	<b>Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huông</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>3</b>	<b>Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>4</b>	<b>Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>5</b>	<b>Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đô Lương</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000
<b>7</b>	<b>Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tương Dương</b>			<b>1.000</b>
-	Xây dựng mới vườn ươm	Vườn	1,0	1.000

ng  
2

**Phụ lục 15**

**DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Cơ quan chủ trì phân bổ vốn sự nghiệp	Tổng số	Trong đó:	
				XDCB	Sự nghiệp
1	2	3	4=5+6	5	6
	<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>1.400.510</b>	<b>1.147.053</b>	<b>253.457</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>1.228.400</b>	<b>1.147.053</b>	<b>81.347</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	161.549	161.549	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	451.637	370.290	81.347
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Ban Dân tộc tỉnh	615.214	615.214	
<b>II</b>	<b>Các chương trình mục tiêu khác</b>		<b>172.110</b>		<b>172.110</b>
1	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	172.110		172.110

ng



**Phụ lục 16**

**TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Năm 2025	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	<b>TỔNG CỘNG:</b>				<b>4.500.000</b>	<b>1.975.394</b>	<b>1.852.656</b>	<b>671.950</b>
<b>1</b>	<b>Thành phố Vinh mở rộng</b>				<b>1.698.500</b>	<b>860.875</b>	<b>773.250</b>	<b>64.375</b>
*	<b>Thành phố Vinh</b>				<b>1.518.500</b>	<b>847.750</b>	<b>631.125</b>	<b>39.625</b>
-	Tiền đất đô thị dự án VSIP	100	0	0	500.000	500.000	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	55	40	5	440.000	242.000	176.000	22.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS do Thành phố Vinh khai thác theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	0	100	0	108.500	0	108.500	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	30	65	5	352.500	105.750	229.125	17.625
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	117.500	0	117.500	0
*	<b>Thị xã Cửa Lò</b>				<b>130.000</b>	<b>0</b>	<b>120.250</b>	<b>9.750</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	50	40	10		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	0	90	10	97.500	0	87.750	9.750
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	32.500	0	32.500	0
*	<b>4 xã huyện Nghi Lộc sát nhập vào Vinh</b>				<b>50.000</b>	<b>13.125</b>	<b>21.875</b>	<b>15.000</b>
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	37.500	13.125	9.375	15.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	12.500	0	12.500	0
<b>2</b>	<b>Huyện Hưng Nguyên</b>				<b>550.000</b>	<b>343.500</b>	<b>122.500</b>	<b>84.000</b>
-	Các khu đô thị, khu tái định cư trong Khu kinh tế Đông Nam (khu đô thị dịch vụ VSIP)	100	0	0	270.000	270.000	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS khác	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	210.000	73.500	52.500	84.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	70.000	0	70.000	0
<b>3</b>	<b>Huyện Nam Đàn</b>				<b>150.000</b>	<b>24.000</b>	<b>95.250</b>	<b>30.750</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	40.000	24.000	10.000	6.000
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	0	70	30	82.500	0	57.750	24.750
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	27.500	0	27.500	
<b>4</b>	<b>Huyện Nghi Lộc</b>				<b>250.000</b>	<b>65.625</b>	<b>109.375</b>	<b>75.000</b>
-	Tái định cư Nghi Yên	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	187.500	65.625	46.875	75.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	62.500	0	62.500	0
<b>5</b>	<b>Huyện Diễn Châu</b>				<b>300.000</b>	<b>112.500</b>	<b>112.500</b>	<b>75.000</b>
-	Đất huyện hưởng cơ chế đặc thù	0	100	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	100.000	60.000	25.000	15.000
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	150.000	52.500	37.500	60.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	50.000	0	50.000	0

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Năm 2025	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
<b>6</b>	<b>Huyện Quỳnh Lưu</b>				<b>180.000</b>	<b>47.250</b>	<b>78.750</b>	<b>54.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	135.000	47.250	33.750	54.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	45.000	0	45.000	0
<b>7</b>	<b>Huyện Yên Thành</b>				<b>270.000</b>	<b>70.875</b>	<b>118.125</b>	<b>81.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15		0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	202.500	70.875	50.625	81.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	67.500	0	67.500	0
<b>8</b>	<b>Huyện Đô Lương</b>				<b>330.000</b>	<b>78.750</b>	<b>161.250</b>	<b>90.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Các khu đất huyện hưởng theo Nghị quyết đặc thù	0	100	0	30.000	0	30.000	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	225.000	78.750	56.250	90.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	75.000	0	75.000	0
<b>9</b>	<b>Huyện Thanh Chương</b>				<b>110.000</b>	<b>28.875</b>	<b>48.125</b>	<b>33.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	82.500	28.875	20.625	33.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	27.500	0	27.500	0
<b>10</b>	<b>Huyện Anh Sơn</b>				<b>10.000</b>	<b>2.625</b>	<b>4.375</b>	<b>3.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	7.500	2.625	1.875	3.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	2.500	0	2.500	0
<b>11</b>	<b>Huyện Tân Kỳ</b>				<b>30.000</b>	<b>7.875</b>	<b>13.125</b>	<b>9.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	22.500	7.875	5.625	9.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	7.500	0	7.500	0
<b>12</b>	<b>Huyện Nghĩa Đàn</b>				<b>50.000</b>	<b>13.125</b>	<b>21.875</b>	<b>15.000</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	37.500	13.125	9.375	15.000
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	12.500	0	12.500	0
<b>13</b>	<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>				<b>5.000</b>	<b>1.313</b>	<b>2.188</b>	<b>1.500</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	3.750	1.313	938	1.500
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	1.250	0	1.250	0
<b>14</b>	<b>Huyện Quỳnh Châu</b>				<b>1.500</b>	<b>394</b>	<b>656</b>	<b>450</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	1.125	394	281	450
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	375	0	375	0
<b>15</b>	<b>Huyện Quế Phong</b>				<b>1.800</b>	<b>473</b>	<b>788</b>	<b>540</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	1.350	473	338	540
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	450	0	450	0



TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp ngân sách			Năm 2025	Tiền sử dụng đất các cấp ngân sách hưởng		
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
<b>16</b>	<b>Huyện Con Cuông</b>				<b>2.500</b>	<b>656</b>	<b>1.094</b>	<b>750</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	1.875	656	469	750
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	625	0	625	0
<b>17</b>	<b>Huyện Tương Dương</b>				<b>400</b>	<b>105</b>	<b>175</b>	<b>120</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	300	105	75	120
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	100	0	100	0
<b>18</b>	<b>Huyện Kỳ Sơn</b>				<b>300</b>	<b>79</b>	<b>131</b>	<b>90</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	60	25	15	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	35	25	40	225	79	56	90
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	75	0	75	0
<b>19</b>	<b>Thị xã Thái Hoà</b>				<b>50.000</b>	<b>0</b>	<b>38.750</b>	<b>11.250</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	50	40	10	0	0	0	0
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	0	70	30	37.500	0	26.250	11.250
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	12.500	0	12.500	0
<b>20</b>	<b>Thị xã Hoàng Mai</b>				<b>210.000</b>	<b>16.500</b>	<b>150.375</b>	<b>43.125</b>
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BĐS	30	55	15	55.000	16.500	30.250	8.250
-	Đất đấu giá, định giá, khác,...	0	70	30	116.250	0	81.375	34.875
-	Tiền GPMB, hạ tầng	0	100	0	38.750	0	38.750	0
<b>21</b>	<b>Văn phòng Cục thuế (GTGC tiền GPMB, xây dựng hạ tầng,...)</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

ry

**Phụ lục 17**  
**PHÂN BỐ CÁC CÔNG TRÌNH TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ TIỀN
	<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>297.059</b>
1	Trung tâm Bảo tồn và Phát huy di sản Dân ca Ví Dặm Nghệ Tĩnh	Sở Văn hóa và Thể thao	30.000
2	Đường giao thông liên xã từ xã Tây Sơn đến xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	25.000
3	Trường Trung học phổ thông Đô Lương I, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	25.000
4	Xây dựng đường và cầu vượt lũ xã Châu Kim, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	20.000
5	Xây dựng cầu Pha Lài xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	20.000
6	Sửa chữa nền đường, bổ sung hệ thống thoát nước và an toàn giao thông trên tuyến đường tỉnh lộ 534 đoạn từ Km3+900 - Km10+400, tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	15.000
7	Xây dựng công trình cầu Hói Quai Km0+224 đường Tỉnh lộ 534, tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	10.000
8	Xây dựng tuyến đường kết nối giữa đường giao thông nối Quốc lộ 7C (Đô Lương) đi đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với Quốc lộ 48E	Sở Giao thông vận tải	15.000
9	Xây dựng đường gom, hàng rào ngăn cách để xóa bỏ 07 lối đi tự mở tại các vị trí: Km242+750, Km242+760, Km242+763, Km242+795, Km 242+810, Km 242+817, Km242+895 và cấm mốc chỉ giới hành lang an toàn giao thông dọc tuyến đường sắt Bắc - Nam, trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông vận tải	5.000
10	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	15.000
11	Xây dựng nhà học 4 tầng 18 phòng học trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	10.000
12	Xây dựng trụ sở làm việc đội thanh tra giao thông khu vực thuộc thanh tra Sở Giao thông vận tải Nghệ An tại thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	Sở Giao thông vận tải	3.635
13	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Nghệ An	Thanh tra tỉnh	5.900
14	Nâng cấp Bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An tại huyện Quỳnh Châu	Sở Văn hóa và Thể thao	5.000
15	Cải tạo nâng cấp và xây dựng một số hạng mục Trường phổ thông Dân tộc bán trú Na Loi, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	5.000
16	Sửa chữa cải tạo, nâng cấp trụ sở Chi cục Thủy lợi Nghệ An	Chi cục Thủy lợi	5.000
17	Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng, nhà học 2 tầng và các công trình phụ trợ trường THPT Lê Hồng Phong	Trường THPT Lê Hồng Phong	6.000

12



STT	DANH MỤC DỰ ÁN	CHỦ ĐẦU TƯ	SỐ TIỀN
18	Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng, nhà học 2 tầng, nhà hiệu bộ, nhà ăn trường THPT Tương Dương 1, huyện Tương Dương	Trường THPT Tương Dương	6.000
19	Cải tạo, nâng cấp nhà học trường THPT Đặng Thai Mai, huyện Thanh Chương	Trường THPT Đặng Thai Mai,	6.000
20	Cải tạo, nâng cấp nhà học trường THPT Anh Sơn 2, huyện Anh Sơn	Trường THPT Anh Sơn 2	5.000
21	Cải tạo, nâng cấp nhà học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ trường THPT Phạm Hồng Thái, huyện Hưng Nguyên.	Trường THPT Phạm Hồng Thái	5.000
22	Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng, nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Tây Hiếu, thị xã Thái Hoà	Trường THPT Tây Hiếu	6.000
23	Cải tạo, nâng cấp và xây mới cơ sở vật chất trường THPT Yên Thành 3, huyện Yên Thành	Trường THPT Yên Thành 3	6.000
24	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng, nhà học TH-TN 2 tầng, nhà hiệu bộ trường THPT Anh Sơn 1, huyện Anh Sơn	Trường THPT Anh Sơn 1	4.000
25	Xây dựng cải tạo hạ tầng kỹ thuật, tôn tạo khuôn viên và công trình phụ trợ di tích đền Pu Nhạ Thầu, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	3.500
26	Tôn tạo tu sửa cấp thiết di tích Đền Cuông, xã Diễn An, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	2.000
27	Phòng trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tiết kiệm năng lượng và các sản phẩm OCOP	Sở Công Thương	2.524
28	Trụ sở làm việc Sở Tư pháp Nghệ An	Sở Tư pháp	5.000
29	Hệ thống thoát nước quanh Khu công nghiệp Hoàng Mai II	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	2.500
30	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, mua sắm thiết bị và nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc Báo Nghệ An	Báo Nghệ An	3.000
31	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh và công trình trên kênh xã Vĩnh Thành, huyện Yên Thành	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.000
32	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Sở chỉ huy diễn tập phòng thủ tỉnh Nghệ An	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000
33	Cải tạo nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh Nghệ An	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Nghệ An	5.000

19

Phụ lục 18

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Tổng thu trên địa bàn	Tổng thu trừ tiền sử dụng đất	Khu vực DNNN Trung ương	Khu vực DNNN địa phương	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh	Gồm:							
								Thuế GTGT	Trong đó:		Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó	
									Doanh nghiệp	Cá thể				Doanh nghiệp	Cá thể
A	B	I	2	3	4	5	6	6.1	a	b	6.2	6.3	6.4	a	b
*	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>7.650.907</b>	<b>3.450.907</b>	<b>2.510</b>	<b>30.800</b>	<b>500</b>	<b>1.616.500</b>	<b>1.219.610</b>	<b>1.098.835</b>	<b>120.775</b>	<b>258.010</b>	<b>135.745</b>	<b>3.135</b>	<b>2.310</b>	<b>825</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	3.155.495	1.456.995	2.400	13.800	0	751.500	593.810	533.725	60.085	150.000	6.005	1.685	1.000	685
*	Thành phố Vinh	2.655.425	1.136.925	1.300	11.000	0	532.200	416.600	365.400	51.200	109.000	5.000	1.600	1.000	600
*	Thị xã Cửa Lò	411.600	281.600	1.100	2.800	0	209.500	168.410	160.325	8.085	40.000	1.005	85		85
*	4 xã huyện Nghi Lộc	88.470	38.470	0	0	0	9.800	8.800	8.000	800	1.000				
2	Huyện Hưng Nguyên	660.656	110.656	0	800	0	45.000	37.000	34.500	2.500	5.000	3.000			
3	Huyện Nam Đàn	262.362	112.362	0	2.000	0	40.000	31.000	28.300	2.700	5.000	4.000	0	0	0
4	Huyện Nghi Lộc	438.699	188.699	100	1.850	500	76.000	57.290	52.900	4.390	10.960	7.740	10		10
5	Huyện Diễn Châu	546.410	246.410	10	1.000	0	110.000	82.180	72.180	10.000	25.000	1.500	1.320	1.300	20
6	Huyện Quỳnh Lưu	354.341	174.341	0	1.700	0	70.000	56.500	49.000	7.500	8.000	5.500	0	0	0
7	Huyện Yên Thành	422.278	152.278	0	2.000	0	48.000	31.000	26.500	4.500	9.000	8.000			
8	Huyện Đô Lương	495.990	165.990	0	700	0	65.000	38.000	33.400	4.600	10.000	17.000			
9	Huyện Thanh Chương	196.225	86.225	0	650	0	33.000	28.000	25.200	2.800	3.000	2.000	0	0	0
10	Huyện Anh Sơn	71.478	61.478	0	700	0	29.000	24.500	23.300	1.200	1.500	3.000	0	0	0
11	Huyện Tân Kỳ	95.541	65.541	0	370	0	22.000	10.000	8.400	1.600	2.000	10.000			0
12	Huyện Nghĩa Đàn	147.718	97.718	0	1.600	0	50.000	44.650	42.350	2.300	2.300	3.000	50		50
13	Huyện Quỳnh Hợp	214.958	209.958	0	500	0	130.000	70.000	66.900	3.100	10.000	50.000			
14	Huyện Quỳnh Châu	21.579	20.079	0	30	0	9.000	7.280	5.980	1.300	700	1.000	20		20
15	Huyện Quế Phong	20.990	19.190	0	600	0	8.000	6.900	4.800	2.100	600	500			
16	Huyện Con Cuông	26.528	24.028	0	500	0	7.500	6.900	5.300	1.600	300	250	50	10	40
17	Huyện Tương Dương	28.870	28.470	0	0	0	17.000	10.000	9.200	800	400	6.600	0	0	0
18	Huyện Kỳ Sơn	15.960	15.660	0	300	0	5.500	4.500	3.500	1.000	350	650	0	0	0
19	Thị xã Thái Hoà	139.158	89.158	0	1.300	0	40.000	31.000	26.500	4.500	6.500	2.500	0	0	0
20	Thị xã Hoàng Mai	335.671	125.671	0	400	0	60.000	49.100	46.900	2.200	7.400	3.500			0

12



**Phụ lục 18**  
**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Trong đó:		Tiền thuê đất	Tổng số phí, lệ phí	Gồm:												Lệ phí trước bạ	Trong đó:	
				Phường thu	Xã, thị trấn thu			Cộng lệ phí môn bài	Trong đó:		Cộng phí khác	Trong đó:				Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (huyện thu)	Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác				
									Lệ phí môn bài hộ	Lệ phí môn bài doanh nghiệp		Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã							
A	B	7	8	8.1	8.2	9	10	10.1	a	b	10.2	a	b	c	d	10.3	11	11.1	11.2			
*	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>4.200.000</b>	<b>60.000</b>	<b>28.760</b>	<b>31.240</b>	<b>101.790</b>	<b>123.980</b>	<b>36.050</b>	<b>9.010</b>	<b>27.040</b>	<b>35.035</b>	<b>16.535</b>	<b>3.320</b>	<b>6.380</b>	<b>8.800</b>	<b>52.895</b>	<b>860.000</b>	<b>103.380</b>	<b>756.620</b>			
1	Thành phố Vinh mở rộng	1.698.500	34.175	26.100	8.075	53.500	33.200	17.770	3.420	14.350	10.630	4.000	2.000	2.800	1.830	4.800	329.500	38.000	291.500			
*	Thành phố Vinh	1.518.500	28.675	22.600	6.075	45.000	28.410	16.050	2.835	13.215	9.660	4.000	2.000	2.010	1.650	2.700	291.500	27.000	264.500			
*	Thị xã Cửa Lò	130.000	3.500	3.500	0	8.500	4.200	1.370	520	850	730	0	0	600	130	2.100	23.000	5.000	18.000			
*	4 xã huyện Nghi Lộc	50.000	2.000	0	2.000	0	590	350	65	285	240	0	0	190	50	0	15.000	6.000	9.000			
2	Huyện Hưng Nguyên	550.000	2.100	0	2.100	2.600	4.310	1.170	220	950	1.940	610	820	170	340	1.200	36.000	4.000	32.000			
3	Huyện Nam Đàn	150.000	1.500	0	1.500	3.000	4.800	1.010	280	730	1.190	530	300	110	250	2.600	39.000	4.000	35.000			
4	Huyện Nghi Lộc	250.000	4.000	0	4.000	2.500	5.800	2.300	300	2.000	580	0	0	380	200	2.920	57.000	10.480	46.520			
5	Huyện Diễn Châu	300.000	5.400	0	5.400	6.000	7.200	2.150	650	1.500	4.250	2.550	0	300	1.400	800	64.500	9.000	55.500			
6	Huyện Quỳnh Lưu	180.000	3.700	0	3.700	7.000	10.000	1.950	700	1.250	3.750	2.400	0	500	850	4.300	44.000	5.300	38.700			
7	Huyện Yên Thành	270.000	1.500	0	1.500	3.200	8.300	1.180	330	850	2.720	1.800	0	420	500	4.400	55.000	7.500	47.500			
8	Huyện Đô Lương	330.000	2.600	0	2.600	4.600	9.000	1.240	410	830	550	150	0	100	300	7.210	46.000	8.000	38.000			
9	Huyện Thanh Chương	110.000	150	0	150	1.000	3.130	750	270	480	1.700	1.000	0	180	520	680	35.000	2.200	32.800			
10	Huyện Anh Sơn	10.000	150	0	150	1.000	2.440	520	200	320	620	330	0	50	240	1.300	15.000	1.000	14.000			
11	Huyện Tân Kỳ	30.000	150	0	150	1.800	4.100	690	220	470	910	270	0	340	300	2.500	22.000	1.500	20.500			
12	Huyện Nghĩa Đàn	50.000	400	0	400	1.400	3.100	650	250	400	910	400	0	60	450	1.540	21.000	1.500	19.500			
13	Huyện Quỳ Hợp	5.000	200	0	200	4.500	14.000	1.200	380	820	800	200	0	350	250	12.000	20.000	800	19.200			
14	Huyện Quỳ Châu	1.500	15	0	15	420	1.200	250	150	100	525	125	0	100	300	425	6.000	150	5.850			
15	Huyện Quế Phong	1.800	20	0	20	20	750	300	160	140	250	100	0	150	0	200	6.000	300	5.700			
16	Huyện Con Cuông	2.500	60	0	60	250	1.500	290	160	130	1.050	590	200	100	160	160	8.000	500	7.500			
17	Huyện Tương Dương	400	30	0	30	900	1.600	200	100	100	200	40	0	0	160	1.200	5.000	100	4.900			
18	Huyện Kỳ Sơn	300	50	0	50	0	950	200	100	100	400	100	0	0	300	350	4.000	50	3.950			
19	Thị xã Thái Hoà	50.000	800	560	240	3.100	3.500	1.150	480	670	810	500	0	110	200	1.540	23.000	4.500	18.500			
20	Thị xã Hoàng Mai	210.000	3.000	2.100	900	5.000	5.100	1.080	230	850	1.250	840	0	160	250	2.770	24.000	4.500	19.500			

ng

Phụ lục 18

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên địa bàn	Thuế thu nhập cá nhân	Trong đó:		Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Trong đó:		Tổng thu khác ngân sách	Gồm:							Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác
			Hộ khoán	Khác		Trung ương cấp	Địa phương cấp		Thu phạt an toàn giao thông	Phạt vi phạm hành chính ngành thuế	Thu khác còn lại	Trong đó:				
												Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã	
A	B	12	12.1	12.2	13	13.1	13.2	14	14.1	14.2	14.3	a	b	c	d	15
*	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>359.500</b>	<b>58.375</b>	<b>301.125</b>	<b>54.977</b>	<b>16.023</b>	<b>38.954</b>	<b>205.350</b>	<b>64.300</b>	<b>42.800</b>	<b>98.250</b>	<b>28.180</b>	<b>13.770</b>	<b>46.330</b>	<b>9.970</b>	<b>35.000</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	181.620	28.740	152.880	3.300	3.146	154	54.000	6.500	21.000	26.500	200	4.500	18.600	3.200	0
*	Thành phố Vinh	148.820	24.200	124.620	3.300	3.146	154	46.720	3.425	18.865	24.430	200	4.500	17.000	2.730	0
*	Thị xã Cửa Lò	22.000	3.740	18.260	0	0	0	7.000	3.000	2.000	2.000	0	0	1.600	400	0
*	4 xã huyện Nghi Lộc	10.800	800	10.000	0	0	0	280	75	135	70	0	0	0	70	0
2	Huyện Hưng Nguyên	11.000	1.200	9.800	2.196	0	2.196	6.000	3.500	1.200	1.300	700	100	100	400	650
3	Huyện Nam Đàn	8.500	1.350	7.150	812	0	812	8.500	3.500	900	4.100	2.300	500	200	1.100	4.250
4	Huyện Nghi Lộc	25.000	2.035	22.965	1.949	0	1.949	12.000	5.500	2.500	4.000	0	0	3.200	800	2.000
5	Huyện Diễn Châu	28.000	5.000	23.000	0	0	0	22.000	5.200	4.400	12.400	6.700	100	4.400	1.200	2.300
6	Huyện Quỳnh Lưu	16.000	3.500	12.500	2.641	0	2.641	15.000	6.000	1.200	7.800	1.200	3.700	2.500	400	4.300
7	Huyện Yên Thành	17.000	2.250	14.750	1.878	0	1.878	12.000	4.600	1.800	5.600	2.300	100	2.700	500	3.400
8	Huyện Đô Lương	18.000	1.100	16.900	7.590	0	7.590	8.000	4.600	1.200	2.200	0	0	2.000	200	4.500
9	Huyện Thanh Chương	4.200	1.300	2.900	795	0	795	4.500	3.000	400	1.100	0	0	1.030	70	3.800
10	Huyện Anh Sơn	2.800	900	1.900	1.388	0	1.388	5.500	1.200	700	3.600	2.750	500	100	250	3.500
11	Huyện Tân Kỳ	4.500	700	3.800	1.921	1.227	694	6.000	3.200	700	2.100	500	0	1.400	200	2.700
12	Huyện Nghĩa Đàn	8.000	1.200	6.800	2.418	0	2.418	7.800	2.500	1.000	4.300	1.800	0	2.000	500	2.000
13	Huyện Quỳnh Hợp	4.500	1.500	3.000	23.258	10.776	12.482	13.000	4.000	2.000	7.000	2.100	500	4.000	400	0
14	Huyện Quỳnh Châu	1.200	700	500	214	214	0	2.000	1.000	400	600	250	160	100	90	0
15	Huyện Quế Phong	1.800	1.100	700	0	0	0	2.000	800	400	800	250	200	300	50	0
16	Huyện Con Cuông	2.500	800	1.700	218	0	218	3.500	1.200	200	2.100	1.640	300	100	60	0
17	Huyện Tương Dương	780	400	380	660	660	0	2.500	800	150	1.550	1.450	100	0	0	0
18	Huyện Kỳ Sơn	1.100	1.000	100	260	0	260	3.500	1.600	150	1.750	1.640	110	0	0	0
19	Thị xã Thái Hoà	10.000	2.600	7.400	1.408	0	1.408	5.550	2.500	1.100	1.950	1.200	0	600	150	500
20	Thị xã Hoàng Mai	13.000	1.000	12.000	2.071	0	2.071	12.000	3.100	1.400	7.500	1.200	2.900	3.000	400	1.100

ng  
2



Phụ lục 19

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó:					Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó:	
				Tổng chi ngân sách cấp huyện	Bao gồm:			Tổng chi ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
					Chi sự nghiệp Giáo dục	Chi sự nghiệp Đào tạo & Dạy nghề	Chi sự nghiệp Y tế				
A	B	I	2	2.1	a	b	c	2.2	3	3.1	3.2
1	Thành phố Vinh mở rộng	3.155.495	2.816.955	2.404.059	1.088.017	10.971	61.959	412.896	1.335.405	1.057.031	278.374
1.1	Thành phố Vinh	2.655.425	2.086.146	1.800.896	793.217	8.597	42.034	285.251	951.033	758.799	192.235
1.2	Thị xã Cửa Lò	411.600	527.940	448.795	173.027	1.851	14.647	79.145	253.037	193.614	59.423
1.3	4 xã huyện Nghi Lộc	88.470	202.869	154.368	121.773	522	5.278	48.501	131.334	104.618	26.716
2	Huyện Hưng Nguyên	660.656	991.174	661.116	382.242	3.032	33.344	330.058	703.807	468.198	235.608
3	Huyện Nam Đàn	262.362	997.938	752.865	513.833	3.473	36.941	245.073	790.170	590.739	199.430
4	Huyện Nghi Lộc	438.699	1.152.299	805.212	535.470	6.750	38.425	347.086	826.043	574.772	251.272
5	Huyện Diễn Châu	546.410	1.762.825	1.295.515	985.699	5.388	53.881	467.310	1.395.247	1.033.787	361.460
6	Huyện Quỳnh Lưu	354.341	1.619.596	1.218.243	933.510	5.120	50.888	401.353	1.364.798	1.043.723	321.075
7	Huyện Yên Thành	422.278	1.939.251	1.335.040	998.036	9.764	59.497	604.211	1.626.411	1.122.506	503.905
8	Huyện Đô Lương	495.990	1.436.119	1.018.608	692.609	4.377	45.039	417.510	1.066.766	762.088	304.677
9	Huyện Thanh Chương	196.225	1.568.787	1.152.311	890.155	6.498	67.241	416.476	1.415.366	1.042.398	372.967
10	Huyện Anh Sơn	71.478	947.664	668.605	508.929	3.733	39.923	279.058	894.367	626.176	268.191
11	Huyện Tân Kỳ	95.541	1.009.738	737.284	551.079	4.920	43.406	272.454	942.427	686.982	255.445
12	Huyện Nghĩa Đàn	147.718	920.671	657.811	474.912	4.329	46.097	262.860	807.433	568.677	238.757
13	Huyện Quỳnh Hợp	214.958	932.392	688.496	525.090	4.583	40.698	243.896	812.447	584.778	227.669
14	Huyện Quỳnh Châu	21.579	598.378	422.858	294.358	3.312	29.276	175.520	582.127	409.900	172.228
15	Huyện Quế Phong	20.990	739.504	584.560	438.630	3.629	35.864	154.943	722.936	572.213	150.723
16	Huyện Con Cuông	26.528	736.560	546.371	394.971	3.607	30.511	190.189	717.004	530.779	186.225
17	Huyện Tương Dương	28.870	733.933	580.616	443.948	3.923	39.490	153.318	717.788	566.731	151.058
18	Huyện Kỳ Sơn	15.960	996.638	804.127	642.987	3.452	50.967	192.511	986.154	796.436	189.719
19	Thị xã Thái Hoà	139.158	517.890	427.665	237.641	2.333	19.650	90.225	420.804	348.583	72.222
20	Thị xã Hoàng Mai	335.671	783.145	638.580	360.681	2.632	16.744	144.566	525.836	432.954	92.882
21	Kinh phí phân bổ sau	0	101.599	91.599	43.000	3.573	32.326	10.000	101.599	91.599	10.000
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>7.650.907</b>	<b>23.303.055</b>	<b>17.491.542</b>	<b>11.935.797</b>	<b>99.399</b>	<b>872.167</b>	<b>5.811.513</b>	<b>18.754.936</b>	<b>13.911.050</b>	<b>4.843.886</b>

Ghi chú: - Dự toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu.

ng



Phụ lục 20

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Bao gồm:											
			Kinh phí thực hiện trợ cấp TNXP	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND	Kinh phí tiền lương giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện TLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí đạo tạo nghề cho trường Trung cấp nghề thuộc huyện	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên khối KCB (do nguồn thu chưa đảm bảo)	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>5.257.248</b>	<b>2.526</b>	<b>43.098</b>	<b>924</b>	<b>18.500</b>	<b>51.811</b>	<b>31.742</b>	<b>247.535</b>	<b>373.718</b>	<b>12.251</b>	<b>127.456</b>	<b>1.140.851</b>	<b>148.712</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	362.501	110	1.238	0	0	180	328	0	48.473	1.339	12.206	79.947	3.780
1.1	Thành phố Vinh	236.919	85	698	0		4	142		38.773	1.339	0	60.569	2.447
1.2	Thị xã Cửa Lò	93.004	25	450	0		53	0	0	8.003		12.206	11.940	216
1.3	4 xã huyện Nghi Lộc	32.579		90			122	185		1.697			7.438	1.117
2	Huyện Hưng Nguyên	154.128	39	1.120	0		170	590		5.007		8.491	29.248	8.544
3	Huyện Nam Đàn	236.175	104	2.555	0		258	590		6.647		9.165	38.599	11.185
4	Huyện Nghi Lộc	206.452	168	3.983	0		445	927		15.578	2.004	0	46.488	10.961
5	Huyện Diễn Châu	307.200	207	3.875	0		919	1.533		21.787		0	76.701	13.470
6	Huyện Quỳnh Lưu	282.611	104	3.263	132		1.760	2.355	74	19.379		0	76.892	11.302
7	Huyện Yên Thành	350.337	169	2.428	109		1.247	2.333	0	21.707	4.120	0	75.105	20.395
8	Huyện Đô Lương	247.800	58	2.295	132		903	1.031	11	13.723		0	53.449	12.932
9	Huyện Thanh Chương	311.857	253	2.565	0		2.013	2.173	7.706	11.845		0	69.472	13.036
10	Huyện Anh Sơn	165.871	143	1.993	0		1.462	1.314	232	7.139		5.206	33.198	5.436
11	Huyện Tân Kỳ	161.070	674	1.615	0		1.503	1.163	263	11.842		4.755	38.363	7.709
12	Huyện Nghĩa Đàn	152.888	97	1.570	273		920	1.348	1.232	13.955		6.404	35.608	5.528
13	Huyện Quỳnh Hợp	350.544	220	1.565	0	900	6.321	4.178	28.739	31.521		12.451	94.373	4.343
14	Huyện Quỳnh Châu	204.863	32	720	278	728	4.337	2.611	18.617	18.833		10.034	57.706	2.928
15	Huyện Quế Phong	298.278	0	2.408	0	1.727	6.630	2.201	30.666	29.981		17.049	73.935	4.927
16	Huyện Con Cuông	234.488	6	1.148	0	721	5.483	2.308	25.312	20.218		0	64.044	3.355
17	Huyện Tương Dương	279.446	31	2.768	0	3.450	5.146	1.769	46.378	19.479		20.733	63.239	3.823
18	Huyện Kỳ Sơn	413.756	0	1.530		8.912	10.336	2.349	88.173	34.974		17.414	89.914	1.364
19	Thị xã Thái Hoà	78.716	13	630	0		96	253	132	4.647		0	13.308	1.361
20	Thị xã Hoàng Mai	127.003	97	698	0		416	388	0	16.982		3.549	31.262	2.335
21	Kinh phí phân bổ sau	331.264	0	3.133		2.064	1.267				4.788			



**Phụ lục 20**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Bao gồm:												
		Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg (hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí trợ cấp cho nghệ nhân theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP	Chính sách đặc thù theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 07/NQ-TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Gồm:				Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Ngân sách cấp huyện	Sự nghiệp Giáo dục
								Khối sự nghiệp giáo dục	Khối sự nghiệp y tế	Khối Đảm bảo xã hội (Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện)	Khối xã			
A	B	14	15	16	17	18	19	19.1	19.2	19.3	19.4	20	20.1	a
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>1.407.277</b>	<b>42.501</b>	<b>331</b>	<b>3.930</b>	<b>99.700</b>	<b>263.531</b>	<b>200.225</b>	<b>17.565</b>	<b>773</b>	<b>44.968</b>	<b>724.815</b>	<b>625.815</b>	<b>536.907</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	88.936	242	19	51	30.000	0	0	0	0	0	69.015	62.193	53.172
1.1	Thành phố Vinh	60.501	87		25		0	0	0			49.129	44.280	38.714
1.2	Thị xã Cửa Lò	15.314	42	19	26	30.000	0	0	0			12.747	11.547	8.325
1.3	4 xã huyện Nghi Lộc	13.122	113				0					7.139	6.366	6.133
2	Huyện Hưng Nguyên	66.277	562		309		0	0	0			27.211	22.904	18.730
3	Huyện Nam Đàn	84.473	599		62	40.000	0	0	0			33.931	29.841	25.268
4	Huyện Nghi Lộc	82.014	705		150		0	0	0			32.669	28.126	24.492
5	Huyện Diễn Châu	112.275	2.243	53	104		0	0	0			59.130	52.053	47.712
6	Huyện Quỳnh Lưu	96.436	2.458	12	150		0	0	0			53.056	47.240	43.188
7	Huyện Yên Thành	142.528	2.734	37	150		0	0	0			61.827	52.009	47.263
8	Huyện Đô Lương	106.772	1.811	34	450		0	0	0			43.561	36.947	33.064
9	Huyện Thanh Chương	126.456	3.936	48	250		7.806	5.933	579		1.294	51.634	44.446	39.549
10	Huyện Anh Sơn	65.890	1.025				2.715	2.715	0			32.007	26.896	22.179
11	Huyện Tân Kỳ	49.540	1.493		250		982	982	0			33.133	28.261	23.527
12	Huyện Nghĩa Đàn	41.561	672		250		4.178	2.286	382		1.510	29.868	25.254	20.923
13	Huyện Quỳnh Hợp	81.719	2.727	29	1.500		39.169	29.469	3.049		6.651	29.894	25.686	21.227
14	Huyện Quỳnh Châu	32.728	3.167	29	50		27.625	20.903	1.531		5.192	17.061	14.662	10.931
15	Huyện Quế Phong	47.240	3.797	10	0		41.464	31.781	2.393	420	6.870	22.486	19.812	15.565
16	Huyện Con Cuông	51.351	1.832	19	0		31.227	23.164	2.343		5.720	21.016	17.605	14.525
17	Huyện Tương Dương	40.143	3.517	10	0		35.607	24.753	3.815		7.039	24.111	20.793	16.239
18	Huyện Kỳ Sơn	37.396	5.490	31	0		72.758	58.241	3.472	353	10.693	29.409	25.555	20.846
19	Thị xã Thái Hoà	19.012	130		54	20.000	0	0	0			15.388	13.576	11.146
20	Thị xã Hoàng Mai	34.530	576		150	9.700	0	0	0			21.374	19.510	16.761
21	Kinh phí phân bổ sau		2.785				0					17.031	12.445	10.599

**Phụ lục 20**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Bao gồm:														
		Gồm:				Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Gồm			Nâng cấp bến khách thuyền vận chuyển qua sông	Chính sách mua xi măng hỗ trợ trong xây dựng NTM (bao gồm nợ phải trả)	Chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng NTM	Đổi ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	Chính sách hỗ trợ đầu tư bề bơi và tổ chức dạy bơi theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ người trông coi di tích theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ Nghệ nhân, CLB theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND
		Sự nghiệp Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Các lĩnh vực còn lại (QLHC; SNVHTT&TT; SNKT; SN ĐBXH)	Ngân sách cấp xã		Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội							
A	B	b	c	d	20.2	21	21.1	21.2	21.3	22	23	24	25	26	27	28
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>1.403</b>	<b>47.081</b>	<b>40.423</b>	<b>99.000</b>	<b>112.619</b>	<b>98.180</b>	<b>4.044</b>	<b>10.395</b>	<b>2.000</b>	<b>150.000</b>	<b>50.000</b>	<b>20.000</b>	<b>17.070</b>	<b>5.500</b>	<b>3.500</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	244	3.331	5.447	6.822	11.645	10.412	446	786	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Thành phố Vinh	198	1.657	3.710	4.849	9.458	8.452	368	639							
1.2	Thị xã Cửa Lò	45	1.440	1.737	1.200	1.149	1.006	40	103							
1.3	4 xã huyện Nghi Lộc		233	0	773	1.038	955	38	45							
2	Huyện Hưng Nguyên	40	2.305	1.829	4.307	3.743	3.251	155	337							
3	Huyện Nam Đàn	32	2.668	1.873	4.090	4.698	4.025	224	449							
4	Huyện Nghi Lộc	180	1.563	1.891	4.543	6.508	5.522	310	676							
5	Huyện Diễn Châu	40	2.291	2.010	7.076	8.641	7.457	361	823							
6	Huyện Quỳnh Lưu	39	2.097	1.916	5.816	10.171	8.747	482	942							
7	Huyện Yên Thành	223	2.550	1.973	9.818	10.017	8.701	392	924							
8	Huyện Đô Lương	52	1.904	1.927	6.614	5.670	4.902	241	527							
9	Huyện Thanh Chương	42	2.922	1.934	7.188	6.921	6.037	230	653							
10	Huyện Anh Sơn	37	2.895	1.784	5.112	4.645	3.999	202	444							
11	Huyện Tân Kỳ	49	2.822	1.863	4.872	4.464	3.844	198	422							
12	Huyện Nghĩa Đàn	32	2.516	1.783	4.614	5.545	4.773	265	507							
13	Huyện Quỳnh Hợp	38	2.457	1.964	4.208	6.278	5.521	149	608							
14	Huyện Quỳnh Châu	45	1.980	1.706	2.399	2.431	2.167	24	240							
15	Huyện Quế Phong	33	2.361	1.853	2.674	3.104	2.761	33	311							
16	Huyện Con Cuông	45	1.127	1.909	3.412	3.342	2.967	49	326							
17	Huyện Tương Dương	47	2.784	1.723	3.319	4.236	3.767	57	412							
18	Huyện Kỳ Sơn	26	2.691	1.991	3.855	5.517	4.928	34	555							
19	Thị xã Thái Hoà	33	858	1.540	1.812	2.085	1.832	78	175							
20	Thị xã Hoàng Mai	30	1.211	1.508	1.864	2.959	2.568	112	279							
21	Kinh phí phân bổ sau	99	1.748	0	4.586	0				2.000	150.000	50.000	20.000	17.070	5.500	3.500



**Phụ lục 20**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	Bao gồm:												
		Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND	Chính sách khen thưởng các danh hiệu văn hóa theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND	Chính sách mô hình văn hóa tiêu biểu theo Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	Kinh phí đại hội xóm, khối, bản	Kinh phí hỗ trợ với cán bộ, công chức và các đối tượng đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính	Kinh phí mua khung Giấy chúc thọ, thiệp chúc thọ của Chủ tịch nước và Chủ tịch UBND tỉnh	Kinh phí thực hiện Đề án cai nghiện và kinh phí dạy nghề cho đối tượng tại các cơ sở CNMT	Tiền Tết hộ nghèo	Kinh phí thực hiện QĐ 24/2016/QĐ-TTg	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND
A	B	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>2.140</b>	<b>4.200</b>	<b>400</b>	<b>10.292</b>	<b>41.721</b>	<b>10.000</b>	<b>472</b>	<b>25.238</b>	<b>12.278</b>	<b>61</b>	<b>1.000</b>	<b>30.000</b>	<b>17.552</b>
1	Thành phố Vinh mở rộng	0	0	0	160	6.756	0	39	7.867	74	2	37	0	58
1.1	Thành phố Vinh				160	5.656		31	7.717	28	2	27		41
1.2	Thị xã Cửa Lò				0	627		4	150	18		4		11
1.3	4 xã huyện Nghi Lộc				0	473		4		28		6		6
2	Huyện Hưng Nguyên				465	1.490		25	356	135		69		278
3	Huyện Nam Đàn				580	2.135		36	359	85	24	17		72
4	Huyện Nghi Lộc				467	2.078		38	422	172		24		652
5	Huyện Diễn Châu				470	3.572		53	1.147	404	5	60		551
6	Huyện Quỳnh Lưu				500	2.614		32	849	271	2	4		795
7	Huyện Yên Thành				540	3.012		41	733	187	5	149		765
8	Huyện Đô Lương				580	2.508		46	973	360	15	40		447
9	Huyện Thanh Chương				550	3.123		51	151	579	2	4		1.281
10	Huyện Anh Sơn				680	1.450		17	410	303		54		554
11	Huyện Tân Kỳ				460	1.540		20	244	584	2	26		447
12	Huyện Nghĩa Đàn				680	1.662		13	136	265		73		1.050
13	Huyện Quỳnh Hợp				680	1.876		9	423	1.155		15		458
14	Huyện Quỳnh Châu				460	1.221		8	405	1.350		4		1.500
15	Huyện Quế Phong				580	1.260		9	5.952	1.589	2	2		1.258
16	Huyện Con Cuông				500	996		4	281	780		4		541
17	Huyện Tương Dương				500	1.255		6	239	1.485		0		1.520
18	Huyện Kỳ Sơn				540	1.314		9	3.969	2.295		0		63
19	Thị xã Thái Hoà				340	979		7	149	45		19		68
20	Thị xã Hoàng Mai				560	880		9	173	161		11		195
21	Kinh phí phân bổ sau	2.140	4.200	400			10.000					386	30.000	5.000

**Phụ lục 21**  
**KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dư nợ đến 31/12/2024	Kế hoạch trả nợ năm 2025	Kế hoạch vay năm 2025	Dư nợ đến 31/12/2025
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Vay lại vốn vay nước ngoài</b>	<b>400.260</b>	<b>49.700</b>	<b>375.300</b>	<b>725.860</b>
1	Dự án Năng lượng nông thôn II (REII) và dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng (REII mở rộng)	137.012	26.638	0	110.374
-	Trả nợ từ nguồn ngân sách địa phương	48.497	9.527		38.970
-	Trả nợ từ nguồn Công ty Điện lực Nghệ An hoàn trả	88.515	17.111		71.404
2	Vay mới Chương trình, dự án khác	263.248	23.062	375.300	615.486
<b>II</b>	<b>Vay trong nước</b>	<b>19.863</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.863</b>
1	Vay khác	19.863	0	0	19.863
	<b>Dư nợ ngân sách địa phương</b>	<b>331.608</b>	<b>32.589</b>	<b>375.300</b>	<b>674.319</b>
	<b>Tổng cộng (bao gồm cả điện lực)</b>	<b>420.123</b>	<b>49.700</b>	<b>375.300</b>	<b>745.723</b>

ng



**Phụ lục 22**  
**KẾ HOẠCH VAY LẠI NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY NƯỚC NGOÀI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 126 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>375.300</b>
<b>I</b>	<b>Kế hoạch phân bổ chi tiết</b>	<b>168.838</b>
1	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2023	5.381
2	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Nghệ An (BIIG2)	27.257
3	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	41.135
4	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	95.065
<b>II</b>	<b>Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ</b>	<b>206.462</b>

**Ghi chú:** Kế hoạch vốn địa phương vay lại Chính phủ vốn vay nước ngoài năm 2025 còn lại chưa phân bổ (206.462 triệu đồng), Sở Tài chính sẽ trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nguồn vốn kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài Trung ương cấp phát năm 2024 sang năm 2025.

rg

## Phụ lục 23

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2025**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025				Chênh lệch nguồn trong năm	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm			
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Tổng số	Trong đó: Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)		
A	B	I	2	3	4	5	6=2-4	7=I+2-4
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>900.633</b>	<b>581.846</b>	<b>207.500</b>	<b>803.946</b>	<b>7.500</b>	<b>-222.100</b>	<b>678.533</b>
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.473	1.200		1.100		100	1.573
2	Quỹ Vì người nghèo	18.930	10.000		25.000		-15.000	3.930
3	Quỹ Cứu trợ	26.392	1.000		20.000		-19.000	7.392
4	Quỹ Khuyến học	10.798	5.000		4.000		1.000	11.798
5	Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	250	500		350		150	400
6	Quỹ Nhân đạo	1.060	1.000		1.000		0	1.060
7	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	8.030	1.000		600		400	8.430
8	Quỹ Bảo vệ môi trường	26.878	3.050		2.800		250	27.128
9	Quỹ Hỗ trợ nông dân	63.916	15.000	5.000	15.000	5.000		63.916
10	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	0	2.500	2.500	2.500	2.500		0
11	Quỹ Phòng, Chống thiên tai	51.811	13.000		13.000			51.811
12	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	287.569	268.596		268.596			287.569
13	Quỹ phát triển đất Nghệ An	403.526	260.000	200.000	450.000		-190.000	213.526

192